

LUẬT DÂN SỰ 1

TS. Lâm Tố Trang

Tài liệu tham khảo

▪ Văn bản pháp luật

- Bộ luật Dân sự 1995, 2005, 2015;
- Luật cư trú năm 2006;
- Luật hộ tịch năm 2014;
- Luật hợp tác xã 2012;
- Luật doanh nghiệp 2014;
- ...

Tài liệu tham khảo

▪ Giáo trình

- Trường Đại học Mở TP.HCM, PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện, *Giáo trình Luật dân sự, Tập 1*, NXB Đại học Quốc gia, 2016;
- Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM, *Giáo trình Luật dân sự, Tập 1*, NXB Đại học Quốc gia, 2014;
- Đinh Văn Thanh (chủ biên), *Giáo trình Luật dân sự Việt Nam, Tập I và II*, NXB Công an Nhân dân, 2013;
- Trường Đại học Luật TP. HCM, *Giáo trình Những quy định chung về luật dân sự*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, 2014;
- Trường Đại học Luật TP. HCM, *Giáo trình Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu và quyền thừa kế*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, 2014;
- ...

Tài liệu tham khảo

▪ Tài liệu chuyên khảo

- PGS. TS. Đỗ Văn Đại (chủ biên), *Bình luận khoa học Những điểm mới của BLDS năm 2015*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, 2016;
- PGS. TS Nguyễn Văn Cừ, PGS. TS. Trần Thị Huệ (Đồng chủ biên), *Bình luận khoa học BLDS 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, 2017;
- PSG. TS. Hoàng Thế Liên (chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2005*, Tập I, II, NXB Chính trị Quốc gia, 2013;
- Đinh Trung Tụng (chủ biên), *Bình luận những nội dung mới của Bộ luật Dân sự*, NXB Tư pháp, 2005;
- ...

Nội dung môn học

PHẦN 1.

Chương I. Những vấn đề chung về luật dân sự

PHẦN II.

Chương I. Pháp luật về tài sản

Chương II. Pháp luật về thừa kế

PHẦN I

Chương I. Những vấn đề chung về luật dân sự

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

Bài 2. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Bài 3. Giao dịch dân sự

Bài 4. Đại diện

Bài 5. Thời hạn, thời hiệu

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam
2. Khái niệm luật dân sự Việt Nam và phân biệt luật dân sự với các ngành luật khác
3. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật, hệ thống luật dân sự và khoa học luật dân sự
4. Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự Việt Nam
5. Áp dụng luật dân sự và áp dụng tương tự pháp luật
6. Sự phát triển của luật dân sự Việt Nam

1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam

1.1. Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam

1.2. Phương pháp điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam



1.1. Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam

- Khái niệm đối tượng điều chỉnh
- Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam

Khái niệm đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh được hiểu là ghi nhận quan hệ xã hội đó bằng pháp luật, hướng dẫn cách xử sự của các bên tham gia quan hệ xã hội đó và bảo vệ khi quan hệ xã hội đó bị xâm hại.

Khái niệm đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật được xác định bằng những dấu hiệu chung và dấu hiệu riêng.

Dấu hiệu chung gồm có:

- Đối tượng điều chỉnh của pháp luật là những quan hệ xã hội trong đó thể hiện xử sự của con người.
- Đối tượng điều chỉnh của pháp luật không phải là tất cả quan hệ xã hội mà chỉ những quan hệ xã hội nào mà pháp luật có thể tác động được.
- Đối tượng điều chỉnh của pháp luật là những quan hệ xã hội mà trong những điều kiện kinh tế - chính trị, xã hội nhất định đòi hỏi một cách khách quan phải được điều chỉnh bằng pháp luật.

Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam

Luật dân sự Việt Nam giải quyết 4 vấn đề lớn:

- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự gồm những ai?
- Các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự có những quyền và nghĩa vụ gì?
- Các quyền và nghĩa vụ này được xác lập như thế nào?
- Luật ghi nhận những biện pháp gì để bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó?

(Điều 1 BLDS 2005 và 2015)

Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

- Cá nhân
- Pháp nhân



Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

■ Cá nhân

- Có thể định nghĩa cá nhân là con người cụ thể và đang sống.
- Cá nhân có lai lịch rõ ràng, cho phép phân biệt được với cá nhân khác.
- Mọi cá nhân không nhất thiết có quyền và nghĩa vụ giống nhau mặc dù tất cả các cá nhân đều bình đẳng trước pháp luật.

Việc xác định quyền và nghĩa vụ của mỗi cá nhân phụ thuộc vào kết quả đánh giá năng lực chủ thể (bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi) của cá nhân đó.

Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

■ Pháp nhân

- Một tổ chức tồn tại vì một mục đích nào đó.
- Pháp nhân có yếu tố lý lịch cơ bản rõ ràng, cho phép phân biệt được với các cá nhân là thành viên của pháp nhân đó và với các pháp nhân khác.
- Pháp nhân có năng lực pháp luật phù hợp với mục đích tồn tại của mình.

Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam

Luật dân sự Việt Nam giải quyết 4 vấn đề lớn:

- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự gồm những ai?
- Các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự có những quyền và nghĩa vụ gì?
- Các quyền và nghĩa vụ này được xác lập như thế nào?
- Luật ghi nhận những biện pháp gì để bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó?

(Điều 1 BLDS 2005 và 2015)

Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Pháp luật Việt Nam thừa nhận cho chủ thể có hai loại quyền dân sự:

- Quyền có tính chất tài sản
- Quyền không có tính chất tài sản (còn gọi là quyền nhân thân)

Quyền có tính chất tài sản

■ Khái niệm

Là những quyền định giá được bằng tiền, là quan hệ giữa các chủ thể có đối tượng là một giá trị tài sản.

■ Phân loại

- Quyền đối vật: quyền được thực hiện trực tiếp trên một vật cụ thể.
- Quyền đối nhân: quyền của một người, được phép yêu cầu một người khác thực hiện một nghĩa vụ tài sản đối với mình. Đó có thể là nghĩa vụ làm hoặc không làm một việc hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản.

Quyền không có tính chất tài sản

■ Khái niệm

Là những quyền gắn với tư cách chủ thể, không có giá trị tài sản và không thể được chuyển giao trong giao lưu dân sự.

■ Phân loại

Các quyền nhân thân rất đa dạng.

- Quyền mang tính chất chính trị.
- Quyền gia đình.
- Quyền nhân thân đúng nghĩa.

Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam

Luật dân sự Việt Nam giải quyết 4 vấn đề lớn:

- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự gồm những ai?
- Các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự có những quyền và nghĩa vụ gì?
- Các quyền và nghĩa vụ này được xác lập như thế nào?
- Luật ghi nhận những biện pháp gì để bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó?

(Điều 1 BLDS 2005 và 2015)

Xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự

Quyền và nghĩa vụ dân sự được xác lập theo các căn cứ quy định tại Điều 8 BLDS. Điều luật ghi nhận rất nhiều căn cứ, nhưng nhìn chung, có hai loại căn cứ sau:

- Tạo ra quyền và nghĩa vụ dân sự: Quyền và nghĩa vụ dân sự xuất hiện ở chủ thể thứ nhất.
- Chuyển dịch quyền và nghĩa vụ dân sự: các quyền và nghĩa vụ trước đây thuộc về một người, nay được giao lại cho một người khác.

Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam

Luật dân sự Việt Nam giải quyết 4 vấn đề lớn:

- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự gồm những ai?
- Các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự có những quyền và nghĩa vụ gì?
- Các quyền và nghĩa vụ này được xác lập như thế nào?
- Luật ghi nhận những biện pháp gì để bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó?

(Điều 1 BLDS 2005 và 2015)

Bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự

- Quyền khởi kiện
- Quyền tự bảo vệ

Quyền khởi kiện

■ Khái niệm

- Luật hiện hành phân biệt quyền khởi kiện và quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự (khoản 3 và khoản 4 Điều 150 BLDS). Cả hai quyền đều là quyền yêu cầu đối với tòa án.
- Nhìn chung, quyền khởi kiện, hiểu theo nghĩa rộng nhất là phương tiện sử dụng bởi một người tự cho rằng mình có một quyền để yêu cầu công lý thừa nhận quyền đó cho mình cũng như bảo đảm việc người khác tôn trọng quyền đó của mình.

Quyền khởi kiện

■ Khái niệm

- Thông thường, bất kỳ quyền nào cũng được bảo đảm thực hiện bằng quyền khởi kiện.

Ngoại lệ:

- Có những quyền mà việc kiện đòi tôn trọng quyền đó không được thừa nhận.
- Có những việc kiện không nhằm yêu cầu tôn trọng một quyền (hoặc ít nhất không trực tiếp nhằm mục đích đó) mà chỉ nhằm bảo tồn các lợi ích.
- Có trường hợp quyền vẫn còn, nhưng quyền khởi kiện lại không còn.

Quyền khởi kiện

■ Phân loại

- Quyền khởi kiện không có tính chất tài sản, bao gồm các quyền khởi kiện liên quan đến những quyền và lợi ích không định giá được bằng tiền;
- Quyền khởi kiện có tính chất tài sản, bao gồm quyền khởi kiện nhằm xác lập, khôi phục hoặc bảo đảm việc thực hiện một quyền đối với một tài sản hoặc một quyền tương ứng với một nghĩa vụ tài sản của một người khác;
- Quyền khởi kiện có tính chất hỗn hợp bao gồm cả quyền khởi kiện liên quan cả đến quyền không có tính chất tài sản và quyền có tính chất tài sản, cả đến quyền đối với một tài sản cụ thể và quyền tương ứng với nghĩa vụ tài sản của một người khác.

Bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự

- Quyền khởi kiện
- Quyền tự bảo vệ

Quyền tự bảo vệ

- **Khái niệm:** Điều 11 BLDS

Tự bảo vệ có nghĩa là tự mình tổ chức, thực hiện các biện pháp đối phó với các hành vi vi phạm pháp luật mà không dựa vào công lực.

- **Điều kiện**

Phải thực hiện một cách tinh táo, chừng mực, nhất là chỉ được mang tính chất phòng vệ và phải tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi xâm phạm của người khác.

1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam

1.1. Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam

1.2. Phương pháp điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam



1.2. Phương pháp điều chỉnh của luật dân sự

■ Khái niệm

Phương pháp điều chỉnh là những biện pháp pháp lý được sử dụng để tác động vào các quan hệ xã hội nhằm làm cho những quan hệ xã hội đó phát sinh, phát triển, thay đổi chấm dứt theo ý chí của nhà nước thể hiện trong các quy phạm pháp luật.

Phương pháp điều chỉnh của ngành luật là cách thức mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động tới cách xử sự của những chủ thể - những cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các quan hệ xã hội.

Phương pháp điều chỉnh của luật dân sự là phương pháp bình đẳng, thỏa thuận (trên cơ sở tôn trọng sự tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận của các bên, đảm bảo cho các bên có vị trí bình đẳng).

1.2. Phương pháp điều chỉnh của luật dân sự

■ Đặc điểm:

- Địa vị pháp lý của các chủ thể đều bình đẳng.
- Bảo đảm quyền được lựa chọn, định đoạt của các chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự.
- Quy định trách nhiệm dân sự cho các bên và đảm bảo cho các chủ thể được quyền khởi kiện dân sự.

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam
2. Khái niệm luật dân sự Việt Nam và phân biệt luật dân sự với các ngành luật khác
3. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật, hệ thống luật dân sự và khoa học luật dân sự
4. Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự Việt Nam
5. Áp dụng luật dân sự và áp dụng tương tự pháp luật
6. Sự phát triển của luật dân sự Việt Nam

2. Khái niệm luật dân sự Việt Nam và phân biệt LDS với một số ngành luật khác

▪ Khái niệm luật dân sự Việt Nam

- Trong khoa học pháp lý, khái niệm luật dân sự được hiểu dưới các góc độ: một bộ phận của hệ thống pháp luật VN, một ngành khoa học pháp lý, một môn học thuộc chương trình đào tạo đại học, cao học...
- Dựa vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, có thể định nghĩa luật dân sự như sau: Luật dân sự VN là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực tài sản và nhân thân của cá nhân và pháp nhân trên nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý, tôn trọng quyền tự định đoạt và khả năng tự chịu trách nhiệm về tài sản của các chủ thể.

2. Khái niệm luật dân sự Việt Nam và phân biệt LDS với một số ngành luật khác

- **Phân biệt luật dân sự với một số ngành luật khác**
 - Luật hình sự
 - Luật hành chính
 - Luật lao động
 - Luật thương mại
 - Luật hôn nhân và gia đình
 - Luật tố tụng dân sự

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam
2. Khái niệm luật dân sự Việt Nam và phân biệt luật dân sự với các ngành luật khác
3. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật, hệ thống luật dân sự và khoa học luật dân sự
4. Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự Việt Nam
5. Áp dụng luật dân sự và áp dụng tương tự pháp luật
6. Sự phát triển của luật dân sự Việt Nam

3. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật, hệ thống luật dân sự và khoa học luật dân sự

3.1. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật

3.2. Hệ thống luật dân sự

3.3. Khoa học luật dân sự

1.1. Vị trí của LDS trong hệ thống pháp luật

- Định vị theo chức năng
- Định vị theo tôn ti trật tự quy phạm

1.1. Vị trí của LDS trong hệ thống pháp luật

▪ Định vị theo chức năng

Luật dân sự là luật gốc của luật tư.

- Luật dân sự được gọi là luật chung.
- Trong quan niệm thống trị của các nước, luật dân sự thiết lập các nguyên tắc cơ bản chi phối toàn bộ hệ thống luật tư. Các nguyên tắc này phải được tôn trọng trong quá trình xây dựng các luật chuyên ngành, nhằm bảo đảm tính thống nhất về quan điểm lập pháp của một hệ thống luật. Điều này được khẳng định trong luật của nhiều nước Châu Âu và đang dần được khẳng định trong quá trình hoàn thiện pháp luật dân sự Việt nam.

1.1. Vị trí của LDS trong hệ thống pháp luật

▪ Định vị theo tôn ti trật tự quy phạm

Trong mối quan hệ với các luật chuyên ngành thuộc lĩnh vực luật tư, các quy phạm của BLDS có thể xếp thành 2 nhóm:

- Nhóm quy phạm nguyên tắc: Nhóm này gồm những quy phạm nguyên tắc mang tính định khung, khẳng định sự cam kết của nhà nước đối với việc bảo đảm các quyền của chủ thể trong cuộc sống dân sự.
- Nhóm quy phạm tùy nghi, bổ khuyết: Nhóm này gồm những quy định chỉ định ứng xử cụ thể của chủ thể trong những tình huống giao dịch đặc thù.

3. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật, hệ thống luật dân sự và khoa học luật dân sự

3.1. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật

3.2. Hệ thống luật dân sự

3.3. Khoa học luật dân sự

3.2. Hệ thống luật dân sự Việt nam

▪ Khái niệm

Hệ thống luật dân sự là tổng hợp các quy phạm pháp luật dân sự, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự.

Các quy phạm pháp luật này được chia thành từng nhóm, điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội cùng loại gọi là chế định. Các chế định này được sắp xếp theo một trật tự nhất định cùng điều chỉnh các quan hệ dân sự gọi là hệ thống luật dân sự Việt Nam.

3.2. Hệ thống luật dân sự Việt nam

■ Phân loại

- Phần chung: bao gồm các quy phạm pháp luật quy định những vấn đề chung nhất và có tính nguyên tắc xuyên suốt toàn bộ hệ thống pháp luật dân sự như:
 - Phạm vi điều chỉnh của luật dân sự
 - Nhiệm vụ và nguyên tắc của luật dân sự
 - Chủ thể, địa vị pháp lý của các chủ thể
 - Giao dịch dân sự - căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự
 - Đại diện
 - Thời hạn, thời hiệu

3.2. Hệ thống luật dân sự Việt nam

■ Phân loại

- Phần riêng: dựa theo tính chất các loại quan hệ được luật dân sự điều chỉnh chia thành các chế định thích ứng. Trong các chế định này, có chương quy định chung và chỉ áp dụng cho phần riêng đó.

3.2. Hệ thống luật dân sự Việt nam

■ Phân loại

- Phần riêng: Luật dân sự VN hiện nay gồm các chế định lớn sau:
 - Chế định tài sản và quyền sở hữu
Đây là chế định trung tâm và quan trọng nhất không chỉ riêng đối với luật dân sự mà cho cả hệ thống pháp luật nói chung.
 - Chế định nghĩa vụ và hợp đồng
Đây là chế định lớn nhất của luật dân sự, là tổng hợp các quy phạm pháp luật dân sự phát sinh do việc chuyển giao tài sản, dịch vụ hoặc bồi thường thiệt hại.
 - Chế định thừa kế
Chế định thừa kế bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình di chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

3. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật, hệ thống luật dân sự và khoa học luật dân sự

3.1. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật

3.2. Hệ thống luật dân sự

3.3. Khoa học luật dân sự

3.3. Khoa học luật dân sự

- Khoa học là hệ thống tri thức về thế giới khách quan, bao gồm khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.
- Khoa học pháp lý là một ngành của khoa học xã hội.
- Khoa học luật dân sự là một phần của ngành khoa học pháp lý.
- Nếu như ngành luật dân sự có chức năng điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân thì khoa học luật dân sự có nhiệm vụ nghiên cứu quy luật phát triển của sự điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội.

Kết quả của sự nghiên cứu này sẽ là tiền đề cho sự hình thành và phát triển học thuyết về luật dân sự. Học thuyết này bao gồm các khái niệm, quan điểm, tư tưởng về các vấn đề khác nhau của luật dân sự.

3.3. Khoa học luật dân sự

- Đối tượng nghiên cứu của khoa học luật dân sự bao gồm:
 - QPPLDS
 - QHXX do LDS điều chỉnh
 - Thực tiễn áp dụng QPPLDS
 - PLDS các nước.

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam
2. Khái niệm luật dân sự Việt Nam và phân biệt luật dân sự với các ngành luật khác
3. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật, hệ thống luật dân sự và khoa học luật dân sự
4. **Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự Việt Nam**
5. Áp dụng luật dân sự và áp dụng tương tự pháp luật
6. Sự phát triển của luật dân sự Việt Nam

4. Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự

4.1. Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản của luật dân sự

4.2. Nguồn của luật dân sự

4.1. Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản của LDS

- Nhiệm vụ của luật dân sự
- Các nguyên tắc cơ bản của luật dân sự

Nhiệm vụ của LDS

- Nhiệm vụ:
 - Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức, lợi ích nhà nước, lợi ích công cộng;
 - Đảm bảo sự bình đẳng và an toàn pháp lý cho các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự (Điều 1 BLDS);
 - Góp phần tạo điều kiện đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Các nguyên tắc cơ bản của LDS

- Khái niệm: Là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo mà luật dân sự phải tuân thủ trong quá trình điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự. Nói cách khác, các nguyên tắc của LDS đóng vai trò định hướng cho các quy phạm pháp luật khác của LDS, tùy theo mức độ tác động.
- Các nguyên tắc cơ bản của LDS: được chia thành 3 nhóm:
 - Những nguyên tắc thể hiện bản chất của quan hệ dân sự
 - Những nguyên tắc mang tính pháp chế
 - Những nguyên tắc thể hiện những bản sắc, truyền thống của dân tộc trong giao lưu dân sự

Các nguyên tắc cơ bản của LDS

- Những nguyên tắc cơ bản của luật dân sự
 - Những nguyên tắc thể hiện bản chất của quan hệ dân sự
 - Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận
 - Nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử
 - Nguyên tắc thiện chí, trung thực
 - Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự
 - Những nguyên tắc mang tính pháp chế
 - Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự
 - Nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác
 - Những nguyên tắc thể hiện những bản sắc, truyền thống của dân tộc trong giao lưu dân sự
 - Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp
 - Nguyên tắc hòa giải

4. Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự

4.1. Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản của luật dân sự

4.2. Nguồn của luật dân sự

4.2. Nguồn của luật dân sự

■ Khái niệm

- Theo nghĩa hẹp, nguồn của LDS là những văn bản chứa đựng các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.
- Theo nghĩa rộng, nguồn của LDS còn bao gồm các tập quán, hương ước, pháp luật quốc tế, các tổng kết về đường lối xét xử của ngành tòa án, các chính sách kinh tế - xã hội từng thời kỳ...

4.2. Nguồn của luật dân sự

- Điều kiện để một văn bản trở thành nguồn của luật dân sự
 - Chứa đựng quy phạm pháp luật dân sự
 - Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận (ban hành hoặc thừa nhận)
 - Việc ban hành văn bản phải theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định

4.2. Nguồn của luật dân sự

■ Phân loại nguồn

- Nguồn trực tiếp: là nơi mà các quy phạm pháp luật được tạo ra, bao gồm: VBPL (luật viết) và phong tục tập quán (tục lệ).
- Nguồn diễn dịch và giải thích: là nơi mà các quy phạm pháp luật được phát hiện từ các kết quả phân tích luật viết.
 - Việc phân tích có thể được thực hiện trong khuôn khổ các nghiên cứu khoa học → QPPL là kết quả phân tích của học thuyết pháp lý (doctrine).
 - Phân tích cũng có thể được thực hiện trong quá trình vận dụng các quy tắc của luật viết để tiến hành xét xử → QPPL là kết quả phân tích của hoạt động xét xử (án lệ) (judicial precedings).
 - Phân tích còn có thể được thực hiện trong quá trình vận dụng luật viết để giải quyết các vấn đề cụ thể của hoạt động thực hành luật → QPPL được rút ra từ thực tiễn áp dụng pháp luật (legal practice).

VBQPPL (Luật viết)

■ Khái niệm

Là văn bản có chứa đựng các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

■ Phân loại

- Luật mệnh lệnh: Bao gồm các quy phạm do người làm luật chủ động thiết lập nhằm chi phối các quan hệ pháp luật nhất định theo các tiêu chí chung. Các chủ thể của quan hệ pháp luật liên quan có trách nhiệm xử sự phù hợp với các quy định của luật mệnh lệnh mà không có sự lựa chọn nào khác.
- Luật bổ khuyết: Bao gồm các quy phạm do người làm luật thiết lập và được áp dụng bắt buộc và đương nhiên, trong trường hợp chủ thể của quan hệ pháp luật liên quan không chủ động bày tỏ ý chí về việc xác định thái độ xử sự của mình theo cách khác.

VBQPPL (Luật viết)

- **Các VBPL cơ bản của LDS VN**
 - Hiến pháp 2013
 - BLDS 2015
 - Các bộ luật và các luật khác có liên quan
 - Các văn bản dưới luật.

Tập quán

Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.

(Điều 5 BLDS 2015)

Án lệ, lẽ công bằng

Án lệ là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố là án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử (Điều 1 NQ số 03/2015/NQ-HĐTP).

Lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó (khoản 3 Điều 45 BLTTDS 2015).

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam
2. Khái niệm luật dân sự Việt Nam và phân biệt luật dân sự với các ngành luật khác
3. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật, hệ thống luật dân sự và khoa học luật dân sự
4. Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự Việt Nam
5. Áp dụng luật dân sự và áp dụng tương tự pháp luật
6. Sự phát triển của luật dân sự Việt Nam

5. Áp dụng luật dân sự và áp dụng tương tự pháp luật

5.1. Áp dụng luật dân sự

5.2. Áp dụng tương tự pháp luật

5.1. Áp dụng luật dân sự

▪ Khái niệm

Là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào những sự kiện thực tế, dựa trên những quy phạm pháp luật dân sự phù hợp với sự kiện thực tế đó để đưa ra quyết định.

▪ Quá trình áp dụng LDS

- Xác định sự thật khách quan
- Tìm quy phạm pháp luật phù hợp
- Ra quyết định xử lý

5.1. Áp dụng luật dân sự

▪ Nội dung áp dụng LDS

Quyết định áp dụng LDS của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể dẫn đến một hoặc nhiều hậu quả sau:

- Công nhận hoặc bác bỏ quyền dân sự
- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự
- Áp dụng biện pháp cưỡng chế để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể
- Xác nhận các sự kiện pháp lý làm cơ sở cho việc giải quyết các quan hệ pháp luật dân sự.

5. Áp dụng luật dân sự và áp dụng tương tự pháp luật

5.1. Áp dụng luật dân sự

5.2. Áp dụng tương tự pháp luật

5.2. Áp dụng tương tự pháp luật

- **Nguyên nhân**
 - Đặc thù ngành luật dân sự
 - Thiếu sự dự liệu
 - Quan hệ dân sự biến đổi và phát triển không ngừng
- **Các hình thức áp dụng**
 - Áp dụng tương tự luật dân sự
 - Áp dụng tương tự pháp luật

Áp dụng tương tự luật dân sự

■ Khái niệm

Áp dụng tương tự luật dân sự là việc áp dụng một QPPLDS đang có hiệu lực để điều chỉnh một quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực điều chỉnh của LDS khi quan hệ đó chưa được bất kỳ một QPPLDS nào trực tiếp điều chỉnh và QPPL nói trên đang trực tiếp điều chỉnh một quan hệ dân sự tương tự quan hệ đang xem xét.

■ Điều kiện áp dụng

- Quan hệ đang tranh chấp là quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của luật dân sự.
- Không có bất kỳ QPPLDS nào đang có hiệu lực trực tiếp điều chỉnh quan hệ đang xem xét.
- Tồn tại một quan hệ tương tự quan hệ đang xem xét, đang được điều chỉnh bởi một QPPLDS có hiệu lực.

5.2. Áp dụng tương tự pháp luật

■ Khái niệm

Áp dụng tương tự pháp luật là việc áp dụng nguyên tắc chung của pháp luật để điều chỉnh một quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực điều chỉnh của luật dân sự khi quan hệ đó chưa được bất kỳ một quy phạm pháp luật dân sự, không thể áp dụng tập quán cũng như không thể được điều chỉnh với tất cả các QPPL hiện có.

■ Điều kiện áp dụng

- Quan hệ đang tranh chấp là quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của luật dân sự.
- Không có bất kỳ QPPLDS nào đang có hiệu lực trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh quan hệ đó.
- Không có tập quán để áp dụng nhằm giải quyết quan hệ đang có tranh chấp.
- Với tất cả QPPL hiện có, không thể giải quyết được tranh chấp phát sinh từ quan hệ được xem xét.

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự Việt Nam
2. Khái niệm luật dân sự Việt Nam và phân biệt luật dân sự với các ngành luật khác
3. Vị trí của luật dân sự trong hệ thống pháp luật, hệ thống luật dân sự và khoa học luật dân sự
4. Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản và nguồn của luật dân sự Việt Nam
5. Áp dụng luật dân sự và áp dụng tương tự pháp luật
6. Sự phát triển của luật dân sự Việt Nam

6. Sự phát triển của luật dân sự Việt Nam

6.1. Giai đoạn của luật cổ

6.2. Giai đoạn của luật cận đại

6.3. Giai đoạn của luật hiện đại

6.1. Giai đoạn của luật cổ

Khái niệm pháp luật dân sự, được xây dựng trong luật cận đại và luật hiện đại Việt Nam, không tồn tại trong luật cổ. Các quy tắc viết có tác dụng điều chỉnh các quan hệ giữa cá nhân và cá nhân trong xã hội cổ thường nằm lẫn lộn trong các chương về hình sự, hành chính, liên quan đến hôn nhân, gia đình và ruộng đất.

6.2. Giai đoạn của luật cận đại

Luật dân sự Việt Nam xây dựng theo kiểu Pháp. Người Pháp đã nỗ lực La tinh hóa hệ thống pháp luật Việt Nam. Nói riêng trong lĩnh vực dân sự, luật Việt Nam thời kỳ thuộc địa được xây dựng theo khuôn mẫu luật của Pháp, có cải biên cho phù hợp với bối cảnh kinh tế và xã hội của Việt Nam thời kỳ đó. Về luật viết, có một số văn bản đáng chú ý: Dân luật giản yếu (1883) áp dụng tại Nam kỳ; BLDS Bắc (1931); BLDS Trung (1936, 1938, 1939); Sắc lệnh ngày 21/2/1921 về thương mại, áp dụng tại Bắc và Nam Kỳ; Bộ thương luật Trung (1942)...

6.3. Giai đoạn của luật hiện đại

- Từ 1945 đến 1980: hầu như không có văn bản nào chứa đựng có hệ thống các quy định về dân sự được ban hành.
 - Trong những năm đầu kể từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, người làm luật chấp nhận duy trì hiệu lực của hệ thống luật cũ trừ các quy định “trái với nền độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa” (Điều 12 Sắc lệnh số 47 ngày 10/10/1945).
 - Năm 1950 ban hành Sắc lệnh số 97 ngày 22/5/1950 sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật. Sắc lệnh ghi nhận một số nguyên tắc lớn liên quan đến nhân thân và tài sản: quyền nhận cha, mẹ, quyền tự do kết hôn, quyền bình đẳng của người phụ nữ so với nam giới, quyền thừa kế...

6.3. Giai đoạn của luật hiện đại

- Từ 1980 đến nay
 - Trong thời gian ngắn hàng loạt quy phạm pháp luật dân sự được ban hành, được ghi nhận trong nhiều văn bản lập pháp và lập quy: Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Luật đất đai năm 1987; Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987; Luật quốc tịch năm 1988; Pháp lệnh hợp đồng kinh tế năm 1989; Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Pháp lệnh nhà ở và Pháp lệnh hợp đồng dân sự năm 1991...

6.3. Giai đoạn của luật hiện đại

- Từ 1980 đến nay
 - BLDS năm 1995, được Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/1996 là thành tựu lớn nhất của năm mươi năm xây dựng hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam hiện đại.
 - BLDS năm 2005 thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006, thay thế cho Bộ luật dân sự 1995 đã bị lạc hậu so với sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động kinh tế và các giao lưu trong đời sống xã hội.

6.3. Giai đoạn của luật hiện đại

- Từ 1980 đến nay
 - BLDS năm 2015 thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, thay thế cho Bộ luật dân sự 2005, bởi các lý do sau đây:
 - Một trong những yêu cầu của nhà nước pháp quyền là phải có cơ chế pháp lý để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân về dân sự.
 - BLDS 2005 chưa thể hiện đầy đủ vai trò là luật chung của hệ thống luật tư.
 - Cấu trúc BLDS 2005 còn những điểm chưa hợp lý về tính đồng bộ, tính hệ thống, tính logic giữa các phần và các chế định của Bộ luật.

Chương I. Những vấn đề chung về luật dân sự

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

Bài 2. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Bài 3. Giao dịch dân sự

Bài 4. Đại diện

Bài 5. Thời hạn, thời hiệu

Bài 2. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

1. Cá nhân

2. Pháp nhân



1. Cá nhân

Luật không định nghĩa cá nhân nhưng có các quy định cho phép nhận dạng cá nhân, xác định năng lực cá nhân trong đời sống dân sự và cách thể hiện năng lực ấy.

Từ những quy định đó, có thể định nghĩa cá nhân là con người cụ thể, tồn tại trong xã hội, được nhận biết bằng các yếu tố lai lịch, có năng lực hưởng và thực hiện quyền dân sự theo quy định của pháp luật.

1. Cá nhân

1.1. Các yếu tố nhận dạng cá nhân

1.2. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1.3. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

1.4. Giám hộ

1.1. Các yếu tố nhận dạng cá nhân

- **Họ và tên**
- Hộ tịch
- Nơi cư trú

Họ và tên

- **Khái niệm**
- Phân biệt họ tên với bí danh, bút danh, biệt danh, nghệ danh
- Đặt họ và tên
- Thay đổi họ và tên

Họ và tên

- **Khái niệm**

Họ và tên là những từ ngữ dùng để chỉ định một người. Đó là danh xưng bắt buộc mà một cá nhân phải có để phân biệt với những cá nhân khác.

Họ và tên bao gồm hai phần (hoặc ba phần): họ, để chỉ định nguồn gốc gia đình; tên gọi và chữ lót hoặc chữ đệm, để chỉ định một người không phải là một người khác.

Họ và tên

- Khái niệm
- Phân biệt họ tên với bí danh, bút danh, biệt danh, nghệ danh
- Đặt họ và tên
- Thay đổi họ và tên

Họ và tên

- **Phân biệt họ tên với bí danh, bút danh, biệt danh, nghệ danh**
 - Bí danh: là tên dùng thay tên thật để giữ bí mật. Bí mật, hiểu theo nghĩa rộng nhất, là tình trạng một người được che giấu tung tích không chỉ đối với nhà chức trách hoặc với đối phương, kẻ thù địch trong quan hệ chính trị, quân sự, ngoại giao, mà cả đối với những đối tác bình thường trong giao tiếp xã hội.
 - Bút danh: là tên ghi vào tác phẩm, bài viết, dùng làm tên tác giả.
 - Biệt danh: là tên riêng khác với tên vốn có.
 - Nghệ danh: biệt danh trong hoạt động biểu diễn nghệ thuật, ví dụ như tên gọi của một nghệ sĩ...

Họ và tên

- Khái niệm
- Phân biệt họ tên với bí danh, bút danh, biệt danh, nghệ danh
- **Đặt họ và tên**
- Thay đổi họ và tên

Đặt họ và tên

- **Cơ sở pháp lý:** Điều 26 BLDS
- **Đặt họ**
 - Khái niệm: Theo quy ước truyền thống ở tất cả nền văn hóa pháp lý, họ, trên nguyên tắc, là dấu hiệu của gia đình.
 - Cơ sở của việc đặt họ: quan hệ cha, mẹ - con
 - Tập quán và quy định của luật: nguyên tắc lấy họ cha
 - Con sinh ra mang họ cha
 - Họ được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác bởi người có giới tính nam. Con gái cũng mang họ cha nhưng không thể chuyển giao họ đó cho con trai của mình nếu không có thỏa thuận khác giữa cha và mẹ của đứa con trai đó.
 - Người có quyền đặt họ: cha đẻ, mẹ đẻ của người có họ
 - Đặt họ cho trẻ bị bỏ rơi
 - Họ của cha nuôi hoặc mẹ nuôi
 - Theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi
 - Theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó
 - Theo đề nghị của người có yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em

Đặt họ và tên

▪ Đặt tên

- Khái niệm: Tên ở Việt Nam đi sau họ và được sử dụng để xưng hô, cả trong quan hệ xã giao hoặc gia đình, bè bạn, và cả theo nghĩa nghiêm túc, trang trọng lẫn theo nghĩa thân mật.
- Cấu tạo của tên: Tên của một người Việt Nam thường có hai bộ phận: tên và chữ đệm.
 - Tên là bộ phận bắt buộc, cần có để làm cho họ và tên trở nên hoàn chỉnh;
 - Còn chữ đệm là bộ phận không bắt buộc.

Thông thường, tên được cấu tạo bằng một từ; chữ đệm cũng vậy. Song, cũng có trường hợp tên có cấu tạo với hai, thậm chí nhiều hơn hai từ.

Đặt họ và tên

- **Đặt tên**
 - Ngôn ngữ của tên: Tên của công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ.
 - Người có quyền đặt tên: là người có quyền đặt họ, có thể cha, mẹ hoặc người thân thích.
 - Hạn chế đặt tên: Việc đặt tên bị hạn chế trong trường hợp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.
- **Chọn chữ đệm:** Khác với việc đặt họ và tên, việc đặt chữ đệm ở Việt nam chịu sự chi phối của tục lệ.

Họ và tên

- Khái niệm
- Phân biệt họ tên với bí danh, bút danh, biệt danh, nghệ danh
- Đặt họ và tên
- Thay đổi họ và tên

Thay đổi họ và tên

■ Thay đổi họ

- Các trường hợp: khoản 1 Điều 27 BLDS
- Lưu ý:
 - Thay đổi họ là quyền, chứ không phải nghĩa vụ.
 - Chỉ có thể thay đổi họ khi có yêu cầu của những người có liên quan.
 - Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

■ Thay đổi tên

- Các trường hợp: khoản 1 Điều 28 BLDS
- Nguyên tắc: Tự do thay đổi theo nguyện vọng chính đáng.
- Lưu ý: Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

Thay đổi họ và tên

■ Thủ tục và hiệu lực

Khác với luật của nhiều nước, luật Việt Nam quy định thủ tục thay đổi họ, tên trong khuôn khổ thay đổi nội dung chứng thư hộ tịch.

■ Hệ quả pháp lý

- Sau khi thay đổi họ, tên, đương sự được quyền yêu cầu cải chính nội dung các giấy tờ tùy thân cho phù hợp với tên mới.
- Việc thay đổi họ, tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ (khoản 3 Điều 27 và 28 BLDS).

1.1. Các yếu tố nhận dạng cá nhân

- Họ và tên
- **Hộ tịch**
- Nơi cư trú

Hộ tịch

- Khái niệm
- Tổ chức hệ thống hộ tịch
- Lập chứng thư hộ tịch
- Thay đổi, cải chính nội dung chứng thư hộ tịch

Khái niệm

- Hộ tịch là những sự kiện xác định tình trạng nhân thân của cá nhân từ khi sinh ra đến khi chết như khai sinh, kết hôn, khai tử...
- Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của cá nhân, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, thực hiện quản lý về dân cư.
- Ba loại chứng thư hộ tịch quan trọng, đánh dấu ba điểm mốc quan trọng trong cuộc đời của mỗi con người là:
 - Giấy khai sinh
 - Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn
 - Giấy chứng tử

(Điều 2 và 3 Luật Hộ tịch năm 2014)

Tổ chức hệ thống hộ tịch

- Cơ quan đăng ký hộ tịch là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện).
- Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch gồm cơ quan đăng ký hộ tịch, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và cơ quan khác được giao thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

(khoản 1 và 5 Điều 4 Luật Hộ tịch năm 2014)

Lập chứng thư hộ tịch

- Thẩm quyền đăng ký hộ tịch: Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014
 - Ủy ban nhân dân cấp xã
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện
- Những người khác tham gia vào việc lập chứng thư hộ tịch:
 - Người khai: Người khai là người đến cơ quan đăng ký hộ tịch để xác nhận với người lập chứng thư hộ tịch về việc xảy ra sự kiện cần được ghi nhận bằng chứng thư hộ tịch.
 - Người làm chứng: Vai trò của người làm chứng chỉ được ghi nhận trong thủ tục lập một vài loại chứng thư hộ tịch.

Thay đổi, cải chính nội dung chứng thư hộ tịch

- Khái niệm: Điều 4 Luật Hộ tịch năm 2014
- Thay đổi hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật.
- Cải chính hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch.
- Phạm vi thay đổi hộ tịch: Điều 26 Luật Hộ tịch năm 2014
- Thẩm quyền và thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch: Điều 27 và 28 Luật Hộ tịch năm 2014.

1.1. Các yếu tố nhận dạng cá nhân

- Họ và tên
- Hộ tịch
- Nơi cư trú

Nơi cư trú

- Sự cần thiết của việc xác định nơi cư trú
- Khái niệm pháp lý về nơi cư trú
- Chức năng của nơi cư trú
- Xác định nơi cư trú

Nơi cư trú

- Sự cần thiết của việc xác định nơi cư trú
Hộ tịch giúp phân biệt một cá nhân với một cá nhân khác. Nhưng để xác lập và thực hiện các giao dịch với người khác, cá nhân phải ở trong tình trạng có thể được liên lạc.
- Khái niệm pháp lý về nơi cư trú: Điều 40 BLDS

Nơi cư trú

▪ Chức năng của nơi cư trú

- Về phương diện công pháp, nơi cư trú giữ vai trò là địa chỉ liên lạc giữa cá nhân với nhà nước.
- Ở góc độ tư pháp, chức năng của nơi cư trú khá đa dạng:
 - Nơi cư trú của cá nhân là nơi mà người ta có thể thu thập các thông tin về hộ tịch của cá nhân.
 - Trường hợp nghĩa vụ tài sản là động sản và các bên không có thỏa thuận về nơi thực hiện nghĩa vụ thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ là nơi cư trú của bên có quyền (điểm b khoản 2 Điều 277 BLDS).
 - Đối với tranh chấp dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết, trên nguyên tắc, là Tòa án nơi cư trú của bị đơn (khoản 1 Điều 39 BLTTDS)...

Nơi cư trú

- Cách xác định nơi cư trú: Điều 40 đến 45 BLDS
- Dựa vào quan hệ xã hội
- Dựa vào quan hệ gia đình
- Dựa vào các quan hệ nghề nghiệp

1. Cá nhân

1.1. Các yếu tố nhận dạng cá nhân

1.2. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1.3. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

1.4. Giám hộ

1.2. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

- Khái niệm, đặc điểm và nội dung
- Tuyên bố cá nhân mất tích, tuyên bố cá nhân chết

Khái niệm, đặc điểm và nội dung

▪ **Khái niệm**

NLPLDS của cá nhân là khả năng của cá nhân được nhà nước công nhận có các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

▪ **Đặc điểm**

- NLPLDS của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.
- NLPLDS của cá nhân do nhà nước quy định.
- Mọi cá nhân đều có NLPLDS như nhau.
- NLPLDS của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.
- NLPLDS của cá nhân được bảo đảm thực hiện bởi nhà nước.

(Điều 16 BLDS)

Khái niệm, đặc điểm và nội dung

- **Nội dung:** Điều 17 BLDS
- Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản;
- Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản;
- Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.
- **Ngoại lệ:** Có những quyền chỉ thừa nhận cho chủ thể khi chủ thể có đầy đủ những điều kiện do pháp luật quy định.

1.2. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

- Khái niệm, đặc điểm và nội dung
- Tuyên bố cá nhân mất tích, tuyên bố cá nhân chết

Tuyên bố cá nhân mất tích, tuyên bố cá nhân chết

- Trường hợp cá nhân vắng mặt
- Tuyên bố cá nhân mất tích
- Tuyên bố cá nhân chết

Trường hợp cá nhân vắng mặt

▪ Khái niệm:

Là việc Tòa án ra thông báo tìm kiếm người vắng mặt theo yêu cầu của những người có quyền, lợi ích liên quan khi có đầy đủ những điều kiện do luật định.

▪ Điều kiện (bao gồm điều kiện cần và điều kiện đủ) để ra thông báo tìm kiếm cá nhân vắng mặt:

- Thời gian
- Người yêu cầu
- Thủ tục

▪ Nội dung của việc thông báo vắng mặt:

- Về mặt tài sản
- Về mặt nhân thân

(Điều 64 BLDS)

Tuyên bố cá nhân mất tích

▪ **Khái niệm:**

Là việc Tòa án ra quyết định tuyên bố một cá nhân mất tích theo yêu cầu của những người có quyền, lợi ích liên quan khi có đầy đủ những điều kiện do luật định.

▪ **Điều kiện tuyên bố cá nhân mất tích:**

- Thời gian
- Thủ tục
- Người yêu cầu

▪ **Nội dung của việc tuyên bố mất tích:**

- Về mặt tài sản
- Về mặt nhân thân

▪ **Hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích**

Tuyên bố cá nhân chết

- **Khái niệm:**

Là việc Tòa án ra quyết định tuyên bố một cá nhân là đã chết theo yêu cầu của những người có quyền, lợi ích liên quan khi có đầy đủ những điều kiện do luật định.

- **Điều kiện tuyên bố cá nhân chết:**

- Thời gian
- Thủ tục
- Người yêu cầu

- **Hiệu lực của tuyên bố chết:**

Xem như người đã chết

- **Nội dung của việc tuyên bố chết:**

- Về mặt tài sản
- Về mặt nhân thân

(Điều 71 BLDS)

1. Cá nhân

1.1. Các yếu tố nhận dạng cá nhân

1.2. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1.3. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

1.4. Giám hộ

1.3. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

- **Khái niệm:** Điều 19 BLDS

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

- **Các mức độ của năng lực hành vi dân sự:**

- Cá nhân có NLHVDS đầy đủ
- Cá nhân có NLHVDS một phần
- Cá nhân không có NLHVDS
- Cá nhân bị mất NLHVDS
- Cá nhân bị hạn chế NLHVDS
- Cá nhân có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

1. Cá nhân

1.1. Các yếu tố nhận dạng cá nhân

1.2. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1.3. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

1.4. Giám hộ

1.4. Giám hộ

- Tổng quan về giám hộ
- Các trường hợp giám hộ
- Thay đổi và chấm dứt giám hộ
- Giám sát việc giám hộ

Tổng quan về giám hộ

- **Khái niệm:** khoản 1 Điều 46 BLDS

Giám hộ là việc cá nhân, pháp nhân được luật quy định, được Ủy ban nhân dân cấp xã cử, được Tòa án chỉ định hoặc được quy định tại khoản 2 Điều 48 của BLDS (sau đây gọi chung là người giám hộ) để thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (sau đây gọi chung là người được giám hộ).

- **Điều kiện đối với người giám hộ:** Điều 48, 49 và 50 BLDS

Tổng quan về giám hộ

■ Các hình thức giám hộ

- Giám hộ đương nhiên: Là loại giám hộ do pháp luật quy định về người được giám hộ cũng như các quyền, nghĩa vụ của người được giám hộ.

Loại giám hộ này được xây dựng dựa trên mối quan hệ thân thích với người được giám hộ, qua đó, vừa thể hiện được trách nhiệm gia đình, dòng họ, vừa củng cố mối quan hệ gia đình, dòng họ giữa người giám hộ và người được giám hộ.

- Cử, chỉ định người giám hộ: Khi không có giám hộ đương nhiên, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc Tòa án chỉ định người giám hộ.

Khác với giám hộ đương nhiên mang tính gia đình, dòng tộc, giám hộ cử, chỉ định mang tính xã hội sâu sắc, đề cao trách nhiệm xã hội của cộng đồng.

1.4. Giám hộ

- Tổng quan về giám hộ
- Các trường hợp giám hộ
- Thay đổi và chấm dứt giám hộ
- Giám sát việc giám hộ

Các trường hợp giám hộ

- Giám hộ cho người chưa thành niên
- Giám hộ cho người mất năng lực hành vi dân sự
- Giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Giám hộ cho người chưa thành niên

- Người giám hộ cho người chưa thành niên có thể là:
 - Giám hộ đương nhiên
 - Giám hộ được cử, chỉ định
- Quyền hạn, nghĩa vụ của người giám hộ

Giám hộ cho người mất năng lực hành vi dân sự

- Người giám hộ cho người mất năng lực hành vi dân sự có thể là:
 - Giám hộ đương nhiên
 - Giám hộ được cử, chỉ định
- Quyền hạn, nghĩa vụ của người giám hộ

Giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

- Người có khó khăn trong nhận thức, điều khiển hành vi không có giám hộ đương nhiên.

Tòa án chỉ định người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, điều khiển hành vi.

- Quyền hạn, nghĩa vụ của người giám hộ

1.4. Giám hộ

- Tổng quan về giám hộ
- Các trường hợp giám hộ
- Thay đổi và chấm dứt giám hộ
- Giám sát việc giám hộ

Thay đổi và chấm dứt giám hộ

- Thay đổi giám hộ: Điều 60 BLDS
- Chuyển giao giám hộ: Điều 61 BLDS
- Chấm dứt giám hộ: Điều 62 BLDS

1.4. Giám hộ

- Tổng quan về giám hộ
- Các trường hợp giám hộ
- Thay đổi và chấm dứt giám hộ
- **Giám sát việc giám hộ**

Giám sát việc giám hộ

- Khái niệm: Chế định giám hộ nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ. Tuy nhiên, rủi ro lạm dụng việc giám hộ để trục lợi cho người giám hộ và gây thiệt hại cho người được giám hộ là có thật. Do vậy, việc giám hộ phải đặt dưới sự kiểm soát. Luật gọi đó là việc giám sát việc giám hộ.
- Quyền và nghĩa vụ của người giám sát việc giám hộ: khoản 4 Điều 51 BLDS.

Bài 2. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

1. Cá nhân

2. Pháp nhân



2. Pháp nhân

2.1. Khái quát về pháp nhân

2.2. Lý lịch và năng lực chủ thể của pháp nhân

2.3. Thành lập, cải tổ và chấm dứt pháp nhân

2.1. Khái quát về pháp nhân

- **Khái niệm**
- Điều kiện để một tổ chức được công nhận là pháp nhân
- Phân loại pháp nhân

Khái niệm

Pháp nhân là một tổ chức được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có tài sản độc lập, nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập và chịu trách nhiệm độc lập bằng tài sản của mình khi tham gia vào các quan hệ đó.

2.1. Khái quát về pháp nhân

- Khái niệm
- Điều kiện để một tổ chức được công nhận là pháp nhân
- Phân loại pháp nhân

Điều kiện để một tổ chức được công nhận là pháp nhân

- Được thành lập theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan;
- Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 BLDS;
- Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

(Điều 74 BLDS)

Thành lập pháp nhân

- **Khái niệm:** Pháp nhân được thành lập theo đúng các trình tự, thủ tục tương ứng do BLDS và luật khác có liên quan quy định cho loại pháp nhân đó.
- **Ý nghĩa:**
 - Thừa nhận sự ra đời và khai sinh của pháp nhân.
 - Tạo cơ sở pháp lý cho nhà nước kiểm tra, giám sát việc thành lập các tổ chức, đồng thời ngăn ngừa, không để cho các tổ chức gây nguy hại cho xã hội ra đời.
 - Tạo cơ sở pháp lý để Tòa án và các cơ quan tài phán xem tính hợp pháp của các pháp nhân và giải quyết các tranh chấp liên quan đến sự thành lập và tồn tại của các pháp nhân.

Cơ cấu tổ chức của pháp nhân

- Biểu hiện:
 - Pháp nhân tồn tại dưới một hình thái tổ chức nhất định phù hợp với mục đích, chức năng, lĩnh vực hoạt động của tổ chức đó.
 - Pháp nhân có cơ cấu hoàn chỉnh, thống nhất.
 - Pháp nhân độc lập về mặt tổ chức so với cá nhân, tổ chức khác.
 - Cơ cấu tổ chức của pháp nhân độc lập;
 - Tư cách chủ thể của pháp nhân độc lập so với các tổ chức, các chủ thể khác.
 - Pháp nhân phải có cơ quan điều hành (Điều 83.1 BLDS).

Cơ cấu tổ chức của pháp nhân

- Ý nghĩa:
 - Tạo tiền đề cần thiết giúp cho tổ chức có đủ năng lực cần thiết để thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình và hoạt động có hiệu quả.
 - Đảm bảo sự tồn tại ổn định của tổ chức, không lệ thuộc vào số lượng và sự thay đổi thành viên.
 - Hoạt động độc lập, không lệ thuộc về mặt tổ chức đối với thành viên và cơ quan sáng lập pháp nhân.

Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình

- Có tài sản độc lập với:
 - Cá nhân
 - Pháp nhân khác
- Ý nghĩa:
 - Giữa tài sản của pháp nhân với tài sản của các thành viên rạch ròi và sòng phẳng.
 - Tài sản của pháp nhân thuộc quyền sở hữu và quyền quản lý độc lập của pháp nhân.
 - Đối với pháp nhân kinh doanh, tài sản độc lập của pháp nhân thể hiện rõ tiềm lực tài chính của pháp nhân, đồng thời giới hạn rõ phạm vi trách nhiệm tài sản của pháp nhân, hạn chế các rủi ro tài chính đối với thành viên và người sáng lập.

Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập

- Khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, pháp nhân có tư cách chủ thể độc lập với thành viên và cơ quan sáng lập pháp nhân, thể hiện ở các mặt sau:
 - Bằng các điều kiện và khả năng tài sản của mình, với tư cách pháp lý của chính mình để thực hiện các quyền và nghĩa vụ cũng như gánh chịu trách nhiệm dân sự phát sinh từ đó.
 - Nhân danh mình còn được hiểu là pháp nhân sử dụng tên gọi của chính mình, lấy danh nghĩa pháp lý của mình khi tham gia quan hệ pháp luật.
 - Việc xác lập, thực hiện các giao dịch với tư cách của pháp nhân phải được tiến hành thông qua hành vi của người đại diện hợp pháp của pháp nhân, phù hợp với ý chí của pháp nhân và chức năng, nhiệm vụ, mục đích hoạt động của pháp nhân.

Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập

- Ý nghĩa:
 - Bảo đảm cho pháp nhân có tư cách pháp lý độc lập để hoạt động, cũng như đảm bảo tư cách chủ thể đầy đủ và địa vị pháp lý bình đẳng của pháp nhân đối với các chủ thể khác.
 - Bảo vệ quyền lợi của pháp nhân và của xã hội, nâng cao trách nhiệm của pháp nhân trong các hoạt động của mình, ngăn ngừa các trường hợp làm ăn bất chính hoặc mượn danh, mạo danh... để trục lợi.
 - Cá biệt hóa trách nhiệm của pháp nhân, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để Tòa án, các cơ quan tài phán xác định đúng đắn tư cách chủ thể quan hệ pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan.

2.1. Khái quát về pháp nhân

- Khái niệm
- Điều kiện để một tổ chức được công nhận là pháp nhân
- Phân loại pháp nhân

Phân loại pháp nhân

- Dựa vào tiêu chí thủ tục thành lập, nguồn thu và mục đích hoạt động
- Pháp nhân công pháp (pháp nhân theo luật công): Các tổ chức nắm giữ quyền lực công cộng và thực hiện một trong các chức năng của nhà nước hoặc đảm nhận một vai trò trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.
- Pháp nhân tư pháp (pháp nhân theo luật tư): Bằng phương pháp loại trừ, pháp nhân theo luật tư không phải là pháp nhân công pháp.

Phân loại pháp nhân

- Theo quy định của BLDS: Điều 75 và 76 BLDS
- Pháp nhân thương mại:
 - Là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.
 - Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác
- Pháp nhân phi thương mại
 - Là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên.
 - Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác.

2. Pháp nhân

2.1. Khái quát về pháp nhân

2.2. Lý lịch và năng lực chủ thể của pháp nhân

2.3. Thành lập, cải tổ và chấm dứt pháp nhân

2.2. Lý lịch và năng lực chủ thể của pháp nhân

- Lý lịch của pháp nhân
- Năng lực chủ thể của pháp nhân

Lý lịch của pháp nhân

- Tên gọi của pháp nhân: Điều 78 BLDS
- Quốc tịch của pháp nhân: Về nguyên tắc, các pháp nhân thành lập theo pháp luật VN có quốc tịch VN (Điều 80 BLDS).

Việc xác định quốc tịch của pháp nhân có ý nghĩa quan trọng nhằm xác định pháp luật chi phối hoạt động của pháp nhân, các quyền lợi đặc biệt nhà nước dành cho pháp nhân, quyền quản lý, tài phán của nhà nước đối với pháp nhân, xác định năng lực dân sự của pháp nhân.

Lý lịch của pháp nhân

- Cơ quan điều hành của pháp nhân: Điều 83 BLDS
 - Được duy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.
 - Là bộ phận “đầu não” và không thể thiếu được của một pháp nhân, cơ quan điều hành thực hiện chức năng chỉ đạo các hoạt động trong nội bộ của pháp nhân, bảo đảm sự thống nhất của pháp nhân và đại diện cho pháp nhân trong các quan hệ “đối ngoại”, khi pháp nhân tham gia vào các quan hệ pháp luật.
- Trụ sở pháp nhân: Điều 79 BLDS
- Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân: Điều 84 BLDS.

Năng lực chủ thể của pháp nhân

- Khái niệm và đặc điểm năng lực chủ thể của pháp nhân
- Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân
- Người đại diện của pháp nhân

Khái niệm và đặc điểm năng lực chủ thể của pháp nhân

■ Khái niệm

Năng lực chủ thể của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và khả năng thực tế để pháp nhân tham gia vào các quan hệ pháp luật, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự phát sinh từ các quan hệ đó.

Khái niệm và đặc điểm năng lực chủ thể của pháp nhân

▪ Đặc điểm

- Năng lực chủ thể của pháp nhân bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Đây là hai mặt không thể tách rời của năng lực chủ thể của pháp nhân. Năng lực pháp luật là nhân tố pháp lý để pháp nhân có quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Năng lực hành vi là nhân tố để pháp nhân tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.
- Để có tư cách pháp nhân thì các tổ chức phải đáp ứng các điều kiện tại Điều 74 BLDS.
- NLPL và NLHV DS của pháp nhân xuất hiện đồng thời từ khi pháp nhân thành lập và chấm dứt đồng thời khi pháp nhân chấm dứt.

Năng lực chủ thể của pháp nhân

- Khái niệm và đặc điểm năng lực chủ thể của pháp nhân
- Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân
- Người đại diện của pháp nhân

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân

- **Năng lực pháp luật của pháp nhân:** Là khả năng của pháp nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật.
 - NLPL của PN tùy vào mỗi loại pháp nhân khác nhau thành lập theo trình tự, thủ tục được quy định trong các luật khác nhau, nhưng không phải vì thế mà khả năng hưởng quyền và gánh vác nghĩa vụ của chúng là khác nhau.
 - Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân bắt đầu khi pháp nhân được thành lập và chấm dứt khi pháp nhân chấm dứt.
 - Nội dung của năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân mang tính tổng hợp.
 - Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân có thể bị tạm dừng hoặc bị tước bỏ, dựa trên các căn cứ và thủ tục do pháp luật quy định.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân

- **Năng lực hành vi dân sự của pháp nhân:** là khả năng của pháp nhân thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự.
 - Năng lực hành vi dân sự của pháp nhân cùng phát sinh đồng thời và cùng chấm dứt đồng thời với năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân.
 - Hoạt động của pháp nhân là mọi hành vi pháp lý cần thiết của người đại diện, thành viên, các cơ quan của pháp nhân để thực hiện các mục đích, chức năng, nhiệm vụ của pháp nhân đã được đề ra, khi thành lập pháp nhân.

Năng lực chủ thể của pháp nhân

- Khái niệm và đặc điểm năng lực chủ thể của pháp nhân
- Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân
- **Người đại diện của pháp nhân**

Người đại diện của pháp nhân

- **Khái niệm:**

Là người được thay mặt và nhân danh pháp nhân xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của pháp nhân.

- **Phân loại**

Khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, pháp nhân thực hiện các hành vi pháp lý của mình thông qua hành vi của những người sau đây:

- Đại diện theo pháp luật.
- Đại diện theo ủy quyền.

2. Pháp nhân

2.1. Khái quát về pháp nhân

2.2. Lý lịch và năng lực chủ thể của pháp nhân

2.3. Thành lập, cải tổ và chấm dứt pháp nhân

2.3. Thành lập, cải tổ và chấm dứt pháp nhân

- Thành lập pháp nhân
- Cải tổ pháp nhân
- Chấm dứt pháp nhân



Thành lập pháp nhân

- Pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 1 Điều 82 BLDS).

Thành lập pháp nhân

- Trình tự thành lập:
 - Trình tự mệnh lệnh
 - Trình tự cho phép
 - Trình tự đăng ký (hay còn gọi là trình tự thừa nhận)

Trình tự mệnh lệnh

Trình tự mệnh lệnh là trình tự thành lập các pháp nhân bằng thủ tục hành chính, thông qua việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản áp dụng pháp luật đơn hành để thành lập pháp nhân nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nhất định của nhà nước.

Trình tự cho phép

Trình tự cho phép là trình tự thành lập pháp nhân thông qua đơn yêu cầu của những người sáng lập và sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo đó, các thành viên sáng lập soạn thảo điều lệ, nộp đơn xin phép thành lập pháp nhân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập sẽ ra quyết định cho phép thành lập và chuẩn y điều lệ.

Trình tự đăng ký

Trình tự đăng ký hay còn gọi là trình tự thừa nhận là trình tự thành lập pháp nhân bằng cách các sáng lập viên thỏa thuận về việc cùng góp vốn, góp công sức để hoạt động trong một lĩnh vực nhất định, cùng soạn thảo điều lệ pháp nhân dựa trên quy định của pháp luật và đăng ký hoạt động tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.3. Thành lập, cải tổ và chấm dứt pháp nhân

- Thành lập pháp nhân
- **Cải tổ pháp nhân**
- Chấm dứt pháp nhân

Cải tổ pháp nhân

- Hợp nhất pháp nhân
- Sáp nhập pháp nhân
- Chia pháp nhân
- Tách pháp nhân
- Chuyển đổi loại hình tổ chức của pháp nhân

Hợp nhất pháp nhân

■ **Công thức:** $A + B + C + \dots = D$

■ **Khái niệm:**

Hợp nhất pháp nhân là việc hai hay nhiều pháp nhân cùng loại kết hợp lại với nhau tạo thành một pháp nhân mới dựa trên cơ sở quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo sự thoả thuận giữa các pháp nhân đó.

■ **Hiệu lực:**

- Sau khi hợp nhất, các pháp nhân cũ chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm pháp nhân mới thành lập.
- Toàn bộ các quyền, nghĩa vụ của các pháp nhân cũ được chuyển giao cho pháp nhân mới.

(Điều 88 BLDS)

Sáp nhập pháp nhân

▪ **Công thức:** $A + B = A$

▪ **Khái niệm:**

Sáp nhập pháp nhân là một hoặc một số pháp nhân sáp nhập vào một pháp nhân khác cùng loại theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo sự thoả thuận của các pháp nhân với nhau.

▪ **Hiệu lực:**

- Sau khi sáp nhập, pháp nhân được sáp nhập sẽ chấm dứt, pháp nhân sáp nhập vẫn còn tồn tại, không có pháp nhân mới ra đời.
- Quyền và nghĩa vụ của các pháp nhân được sáp nhập sẽ được chuyển toàn bộ sang cho pháp nhân sáp nhập.

(Điều 89 BLDS)

Chia pháp nhân

▪ **Công thức:** $X = A + B + C...$

▪ **Khái niệm:**

Chia pháp nhân là việc một pháp nhân được phân chia thành nhiều pháp nhân mới khác nhau theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

▪ **Hiệu lực:**

- Pháp nhân cũ, sau khi bị chia sẽ chấm dứt. Nhiều pháp nhân mới được ra đời.
- Quyền và nghĩa vụ dân sự của pháp nhân cũ sẽ được chuyển giao cho các pháp nhân mới.

(Điều 90 BLDS)

Tách pháp nhân

- **Công thức:**

$$Y = Y + A + B + \dots$$

- **Khái niệm:**

Tách pháp nhân là việc một số bộ phận của pháp nhân được tách ra thành lập một pháp nhân mới theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- **Hiệu lực:**

- Pháp nhân cũ không mất đi, nhưng bên cạnh sự tồn tại của pháp nhân cũ còn có thêm một hoặc một số pháp nhân mới ra đời.
- Một phần quyền và nghĩa vụ của pháp nhân cũ được chuyển sang cho pháp nhân mới. Sau khi tách, các pháp nhân thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình phù hợp với mục đích hoạt động của các pháp nhân.
- Pháp nhân mới phải tiến hành các thủ tục đăng ký pháp nhân, nếu pháp luật có quy định.

(Điều 91 BLDS)

Chuyển đổi hình thức của pháp nhân

- **Khái niệm:** Chuyển đổi hình thức pháp nhân là việc một pháp nhân được chuyển đổi hình thức thành một pháp nhân khác theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- **Hiệu lực:**
 - Sau khi chuyển đổi hình thức, pháp nhân được chuyển đổi chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm pháp nhân chuyển đổi được thành lập.
 - Pháp nhân chuyển đổi kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được chuyển đổi.

(Điều 92 BLDS)

2.3. Thành lập, cải tổ và chấm dứt pháp nhân

- Thành lập pháp nhân
- Cải tổ pháp nhân
- **Chấm dứt pháp nhân**

Chấm dứt pháp nhân

■ Các trường hợp chấm dứt pháp nhân:

- Cải tổ pháp nhân: Hợp nhất, sáp nhập, chia pháp nhân.
- Giải thể pháp nhân.
- Phá sản pháp nhân.

■ Hậu quả của việc chấm dứt pháp nhân:

- Về mặt pháp lý, việc chấm dứt pháp nhân làm chấm dứt tư cách pháp lý và sự tồn tại thực tế của pháp nhân. Thời điểm pháp nhân chấm dứt tư cách chủ thể là thời điểm xoá tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Về mặt trách nhiệm tài sản, trên nguyên tắc pháp nhân phải chịu trách nhiệm tài sản bằng tất cả các tài sản mà pháp nhân hiện có, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Điều 96 BLDS)

Chương I. Những vấn đề chung về luật dân sự

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

Bài 2. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Bài 3. Giao dịch dân sự

Bài 4. Đại diện

Bài 5. Thời hạn, thời hiệu

Bài 3. Giao dịch dân sự

1. Khái quát về giao dịch dân sự
2. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự
3. Giao dịch dân sự vô hiệu
4. Hiệu lực của của giao dịch dân sự

1. Khái quát về giao dịch dân sự

▪ **Khái niệm:** Điều 116 BLDS

Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Luật hiện hành ghi nhận 2 loại GDDS:

- Hợp đồng là sự bày tỏ ý chí, đi đến sự gặp gỡ ý chí của hai hay nhiều bên.
- Hành vi pháp lý đơn phương là sự bày tỏ ý chí của một bên.

1. Khái quát về giao dịch dân sự

▪ Đặc điểm:

GDDS có hai đặc điểm:

- Sự bày tỏ ý chí:
 - Ý chí được bày tỏ một cách rõ ràng khi được bộc lộ cho người khác.
 - Việc bộc lộ ý chí có thể được thực hiện bằng văn bản, bằng lời nói, bằng cử chỉ.
- Hệ quả phát sinh từ sự bày tỏ ý chí

Hệ quả pháp lý của GDDS rất đa dạng, có thể là sự tạo lập, sự thay đổi hay chấm dứt các quyền hoặc các nghĩa vụ dân sự.

1. Khái quát về giao dịch dân sự

▪ Phân loại:

- Căn cứ vào sự thể hiện ý chí của các chủ thể tham gia giao dịch, trong trường hợp chỉ có một người bày tỏ ý chí, ta có giao dịch một bên.
- Theo động cơ kinh tế của người bày tỏ ý chí, ta có giao dịch có đền bù hoặc không có đền bù.
- Theo tầm quan trọng của giao dịch, ta có giao dịch định đoạt và giao dịch quản trị.

Bài 3. Giao dịch dân sự

1. Khái quát về giao dịch dân sự
2. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự
3. Giao dịch dân sự vô hiệu
4. Hiệu lực của giao dịch dân sự

1.2. Điều kiện có hiệu lực của GDDS

- Điều kiện về hình thức
- Điều kiện về nội dung

Điều kiện về hình thức

Giao dịch dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể (Điều 119 BLDS).

Lưu ý:

- Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản (xem Điều 10 Luật Giao dịch điện tử).
- Có những giao dịch không những phải được ghi nhận bằng văn bản mà còn phải bằng một văn bản có hình thức phù hợp với các quy định cụ thể của luật như công chứng, chứng thực, đăng ký hoặc xin phép, ta gọi đó là những giao dịch trọng thức.
- Có một số hợp đồng được giao kết bằng cách chuyển giao vật mà các bên quan tâm, việc chuyển giao đó được coi như một điều kiện về hình thức của hợp đồng. Hợp đồng dạng này được gọi là hợp đồng thực tại.

Điều kiện về nội dung

- Năng lực xác lập giao dịch
- Sự ưng thuận
- Mục đích, nội dung của giao dịch

Năng lực xác lập giao dịch

▪ Năng lực xác lập GDDS của cá nhân

- NLPL và NLHV
- GDDS của người chưa đủ 6 tuổi
- GDDS của người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi
- GDDS của người mất NLHVDS
- GDDS của người hạn chế NLHVDS
- GDDS của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Năng lực xác lập giao dịch

- **Năng lực xác lập GDDS của pháp nhân**
 - Pháp nhân xác lập GDDS thông qua người đại diện của pháp nhân (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền).
 - Pháp nhân, trên nguyên tắc, chỉ có năng lực xác lập giao dịch phù hợp với mục đích tồn tại đã được đăng ký hoặc thông báo.

Điều kiện về nội dung

- Năng lực xác lập giao dịch
- **Sự ưng thuận**
- Mục đích, nội dung của giao dịch

Sự ưng thuận

■ Khái niệm

Sự ưng thuận của một người trong việc xác lập giao dịch chỉ có ý nghĩa pháp lý và có hiệu lực ràng buộc nếu sự ưng thuận đó xuất phát từ ý chí thực, tự do và được bày tỏ trên cơ sở hiểu biết đầy đủ về giao dịch mình xác lập.

■ Không có sự ưng thuận và sự ưng thuận không hoàn hảo

- Không có sự ưng thuận hay sự ưng thuận không tồn tại thì không thể có GDDS.
- Các trường hợp ưng thuận không hoàn hảo
 - Sự giả tạo
 - Sự nhầm lẫn
 - Sự lừa dối
 - Sự đe dọa, cưỡng ép

Sự giả tạo

- **Khái niệm:**

- Nhằm che giấu một giao dịch khác
- Nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba

- **Hậu quả pháp lý:**

GDDS vô hiệu do giả tạo

(Điều 124 BLDS)

Sự nhầm lẫn

■ **Khái niệm:**

Luật không định nghĩa nhầm lẫn mà chỉ quy định việc xử lý hậu quả của GDDS do bị nhầm lẫn.

- Sự nhầm lẫn có thể xảy ra đối với 2 bên giao kết hoặc 1 bên. Nếu nhầm lẫn xảy ra đối với 1 bên, thì bên kia không phải là người chủ động đưa bên giao kết đến chỗ nhầm lẫn.
- Sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch không đạt được.

■ **Hậu quả pháp lý:**

GDDS vô hiệu do nhầm lẫn

(Điều 126 BLDS)

Sự lừa dối

■ Khái niệm:

- Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó.
- Cần phân biệt lừa dối và không thực hiện cam kết theo thỏa thuận.

■ Hậu quả pháp lý:

GDDS vô hiệu do bị lừa dối.

(Điều 127 BLDS)

Sự đe dọa, cưỡng ép

■ Khái niệm:

- Đe dọa, cưỡng ép trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch dân sự nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người thân thích của mình.

■ Hậu quả pháp lý:

GDDS vô hiệu do bị đe dọa, cưỡng ép.

(Điều 127 BLDS)

Điều kiện về nội dung

- Năng lực xác lập giao dịch
- Sự ưng thuận
- Mục đích, nội dung của giao dịch

Mục đích, nội dung của giao dịch

- Mục đích của giao dịch dân sự là lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó (Điều 118 BLDS).
- Nội dung GDDS là tổng hợp các điều khoản, các cam kết trong giao dịch, quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia giao dịch.
- Giao dịch dân sự có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu (Điều 123 BLDS).
 - Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.
 - Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

Bài 3. Giao dịch dân sự

1. Khái quát về giao dịch dân sự
2. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự
3. **Giao dịch dân sự vô hiệu**
4. Hiệu lực của giao dịch dân sự

3. Giao dịch dân sự vô hiệu

3.1. Khái niệm

3.2. Các nguyên tắc vô hiệu hóa giao dịch

3.3. Giao dịch vi phạm các điều kiện về nội dung

3.4. Giao dịch vi phạm các điều kiện về hình thức

3.5. Hệ quả của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu

3.1. Khái niệm

- Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật này thì vô hiệu (Điều 122 BLDS).
- Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập (khoản 1 Điều 131 BLDS).

3. Giao dịch dân sự vô hiệu

3.1. Khái niệm

3.2. Các nguyên tắc vô hiệu hóa giao dịch

3.3. Giao dịch vi phạm các điều kiện về nội dung

3.4. Giao dịch vi phạm các điều kiện về hình thức

3.5. Hệ quả của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu

3.2. Các nguyên tắc vô hiệu hóa giao dịch

- Vô hiệu tương đối và vô hiệu tuyệt đối
 - Vô hiệu tương đối chỉ được thực hiện khi chính người thiệt hại có yêu cầu.
 - Vô hiệu tuyệt đối có thể được thực hiện bởi bất kỳ người nào.
- Vô hiệu từng phần và vô hiệu toàn bộ
 - Vô hiệu từng phần: Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần khi một phần nội dung của giao dịch dân sự vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch (Điều 130 BLDS)
 - Vô hiệu toàn bộ: Không có phần nào có giá trị pháp lý.

3. Giao dịch dân sự vô hiệu

3.1. Khái niệm

3.2. Các nguyên tắc vô hiệu hóa giao dịch

3.3. Giao dịch vi phạm các điều kiện về nội dung

3.4. Giao dịch vi phạm các điều kiện về hình thức

3.5. Hệ quả của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu

3.3. GD vi phạm các điều kiện về nội dung

- Vi phạm điều kiện về năng lực xác lập giao dịch
- Vi phạm điều kiện về sự ưng thuận
- Vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức XH
- Trường hợp giao dịch giả tạo

Vi phạm điều kiện về năng lực xác lập GD

- Ghi nhận vi phạm
 - Nguyên tắc: khoản 1 Điều 125 BLDS
 - Ngoại lệ: khoản 2 Điều 125 BLDS.
- Thời hiệu khởi kiện: 2 năm (khoản 1 Điều 132 BLDS)

Vi phạm điều kiện về sự ưng thuận

- Ghi nhận vi phạm
 - Không có sự ưng thuận: Điều 128 BLDS
 - Sự ưng thuận không hoàn hảo: Nhăm lẩn, đe dọa, lừa dối, cưỡng ép (Điều 126 và 127 BLDS)
- Thời hiệu khởi kiện: 2 năm (khoản 1 Điều 132 BLDS)

Vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội

- Ghi nhận vi phạm: Điều 123 BLDS
- Thời hiệu khởi kiện: không bị hạn chế (khoản 3 Điều 132 BLDS)

Trường hợp giao dịch giả tạo

- Ghi nhận vi phạm: Điều 124 BLDS
 - Giao dịch nhằm che dấu giao dịch khác
 - Giao dịch nhằm trốn tránh nghĩa vụ
- Thời hiệu khởi kiện: không bị hạn chế (khoản 3 Điều 132 BLDS)

3. Giao dịch dân sự vô hiệu

3.1. Khái niệm

3.2. Các nguyên tắc vô hiệu hóa giao dịch

3.3. Giao dịch vi phạm các điều kiện về nội dung

3.4. Giao dịch vi phạm các điều kiện về hình thức

3.5. Hệ quả của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu

GD vi phạm các điều kiện về hình thức

- Thể thức xử lý vi phạm: Điều 129 BLDS
 - Nguyên tắc: vô hiệu
 - Ngoại lệ:
 - GDDS đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó.
 - GDDS đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.
- Thời hiệu khởi kiện: 2 năm (khoản 1 Điều 132 BLDS)

3. Giao dịch dân sự vô hiệu

3.1. Khái niệm

3.2. Các nguyên tắc vô hiệu hóa giao dịch

3.3. Giao dịch vi phạm các điều kiện về nội dung

3.4. Giao dịch vi phạm các điều kiện về hình thức

3.5. Hệ quả của việc tuyên bố giao dịch vô hiệu

3.5. Hệ quả của việc tuyên bố GD vô hiệu

- Giao dịch vô hiệu không tồn tại: khoản 1 Điều 131 BLDS
- Hệ quả đối với các bên giao dịch: khoản 2, 3 và 4 Điều 131 BLDS
- Quyền lợi của người thứ ba: Điều 133 BLDS

Bài 3. Giao dịch dân sự

1. Khái quát về giao dịch dân sự
2. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự
3. Giao dịch dân sự vô hiệu
4. Hiệu lực của giao dịch dân sự

4. Hiệu lực của GDĐS

- Hiệu lực ràng buộc của giao dịch
- Giao dịch có điều kiện

Hiệu lực ràng buộc của giao dịch

- Giao dịch ràng buộc bên xác lập
- Hiệu lực của GD đối với người thứ ba
 - Nguyên tắc: Giao dịch không thể ràng buộc người thứ ba vào một nghĩa vụ nào, cũng không thể làm hạn chế quyền mà người thứ ba đang có.
 - GD có thể tạo ra lợi ích mà người thứ ba có quyền hưởng: Điều 415 và 417 BLDS.

Giao dịch có điều kiện

- Khái niệm: khoản 1 Điều 120 BLDS

Trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ.

Ở đây, thời điểm có hiệu lực của giao dịch đã được xác định. Điều luật chỉ có ý nghĩa rằng việc giao dịch thật sự có hay không có hiệu lực tại thời điểm đã được xác định đó còn lệ thuộc vào một điều kiện, hay rõ hơn, vào việc có hay không có xảy ra một sự việc trong tương lai.

Giao dịch có điều kiện

- Phân loại:
 - GD với điều kiện treo: Hai bên thỏa thuận rằng nếu điều kiện phát sinh thì GD coi như có hiệu lực và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tại thời điểm đã được xác định dù thời điểm đó đã qua.
 - GD với điều kiện hủy bỏ: Hai bên thỏa thuận rằng nếu điều kiện phát sinh thì GD coi như không có hiệu lực và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tại thời điểm đã được xác định.

Chương I. Những vấn đề chung về luật dân sự

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

Bài 2. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Bài 3. Giao dịch dân sự

Bài 4. Đại diện

Bài 5. Thời hạn, thời hiệu

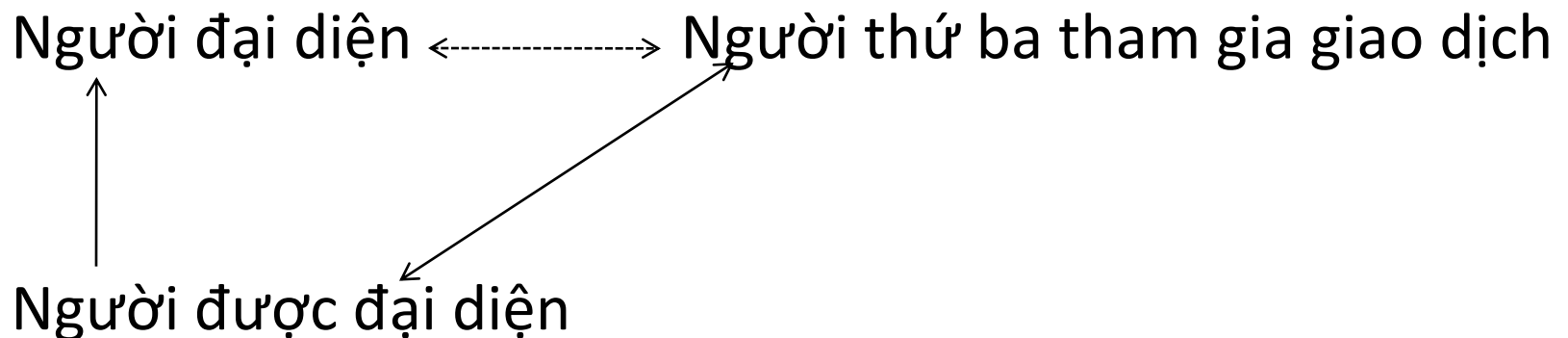
Bài 4. Đại diện

1. Khái niệm và đặc điểm quan hệ đại diện
2. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện và chủ thể trong quan hệ đại diện
3. Các loại đại diện
4. Phạm vi đại diện
5. Chấm dứt đại diện

1. Khái niệm và đặc điểm quan hệ đại diện

- **Khái niệm đại diện:** khoản 1 Điều 134 BLDS

Mục đích của việc xác lập quan hệ đại diện là để giúp người được đại diện giao dịch với một bên thứ ba nào đó thông qua người đại diện. Khi đó, người đại diện nhân danh người được đại diện xác lập các quyền và nghĩa vụ với người thứ ba, gây hậu quả pháp lý đến người được đại diện.



1. Khái niệm và đặc điểm quan hệ đại diện

▪ Đặc điểm quan hệ đại diện

- Trong quan hệ đại diện, có nhiều mối quan hệ hình thành:
 - Quan hệ giữa người được đại diện và người đại diện: Trong quan hệ này, người đại diện sẽ thực hiện những nghĩa vụ trong phạm vi đại diện. Đây là cơ sở làm phát sinh quyền và nghĩa vụ cho người được đại diện.
 - Quan hệ với người thứ ba: Trong quan hệ này, người đại diện phải thông báo cho người thứ ba biết về phạm vi đại diện của mình.
 - Nếu người được đại diện là tổ chức thì còn đương nhiên phát sinh quan hệ đại diện giữa tổ chức đó với người đại diện của tổ chức đó. Trong trường hợp này, về nguyên tắc, người đại diện của tổ chức sẽ là người thực hiện các công việc nhân danh tổ chức, còn tổ chức thì đại diện cho người được đại diện.

1. Khái niệm và đặc điểm quan hệ đại diện

▪ Đặc điểm quan hệ đại diện

- Người đại diện nhân danh người được đại diện xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự “vì lợi ích của người được đại diện”. Nhân danh ở đây mang 2 ý nghĩa:
 - Người đại diện không lấy danh nghĩa của mình mà lấy danh nghĩa của người được đại diện để tham gia vào giao dịch dân sự.
 - Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện trong phạm vi đại diện làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quyền, nghĩa vụ dân sự của người được đại diện.

1. Khái niệm và đặc điểm quan hệ đại diện

■ Đặc điểm quan hệ đại diện

- Người đại diện xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự làm phát sinh quyền và nghĩa vụ cho người được đại diện. Người được ủy quyền tiến hành các giao dịch dân sự với người thứ ba theo phạm vi đại diện mà các bên thỏa thuận hay theo quy định của pháp luật.

Bài 4. Đại diện

1. Khái niệm và đặc điểm quan hệ đại diện
2. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện và chủ thể trong quan hệ đại diện
3. Các loại đại diện
4. Phạm vi đại diện
5. Chấm dứt đại diện

2. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện và chủ thể trong quan hệ đại diện

2.1. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện

2.2. Trường hợp không được phép thực hiện giao dịch thông qua người đại diện

2.3. Chủ thể trong quan hệ đại diện

2.1. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện

- Người đại diện nếu là cá nhân phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Ngoại lệ: khoản 3 Điều 138 BLDS

- Người đại diện phải thực hiện các hành vi đại diện nhân danh người được đại diện. Việc nhân danh này có thể được thực hiện một cách rõ ràng hay được ngầm hiểu trong bối cảnh không thể hiểu khác đi.
- Việc đại diện phải được thực hiện trong phạm vi đại diện và vì lợi ích của người được đại diện. Thẩm quyền đại diện phát sinh hoặc từ văn bản pháp luật hoặc từ văn bản ủy quyền.

2. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện và chủ thể trong quan hệ đại diện

2.1. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện

2.2. Trường hợp không được phép thực hiện giao dịch thông qua người đại diện

2.3. Chủ thể trong quan hệ đại diện

2.2. Trường hợp không được phép thực hiện giao dịch thông qua người đại diện

- Công việc phải là công việc mà pháp luật không cấm thực hiện thông qua đại diện.
- Việc thực hiện một số quyền nhân thân không thể thông qua đại diện.



2. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện và chủ thể trong quan hệ đại diện

2.1. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện

2.2. Trường hợp không được phép thực hiện giao dịch thông qua người đại diện

2.3. Chủ thể trong quan hệ đại diện

2.3. Chủ thể trong quan hệ đại diện

- Đối với người được đại diện
 - Cá nhân
 - Người không có NLHVDS, có NLHVDS chưa đầy đủ, mất NLHVDS, hạn chế NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.
 - Người có NLHVDS đầy đủ dù pháp luật đã thừa nhận khả năng tự mình xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự. Tuy nhiên, vì lý do nào đó họ không tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự được thì họ có thể ủy quyền cho người khác.
 - Tổ chức

Là những chủ thể không thể tự mình tham gia các giao dịch dân sự được mà phải thông qua người đại diện.

2.3. Chủ thể trong quan hệ đại diện

- Đối với người đại diện
 - Cá nhân
 - Tổ chức

Bài 4. Đại diện

1. Khái niệm và đặc điểm quan hệ đại diện
2. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện và chủ thể trong quan hệ đại diện
3. Các loại đại diện
4. Phạm vi đại diện
5. Chấm dứt đại diện

3. Các loại đại diện

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, đại diện được chia thành hai loại:

- Đại diện hình thành theo quy định của pháp luật bao gồm cả quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đại diện theo pháp luật);
- Đại diện hình thành theo ủy quyền giữa các bên dưới dạng hành vi pháp lý (đại diện theo ủy quyền).

Đại diện theo pháp luật

- **Khái niệm:**

Đại diện theo pháp luật là đại diện do pháp luật quy định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Đại diện theo pháp luật còn được gọi là đại diện đương nhiên.

Đại diện theo pháp luật

- **Người đại diện theo pháp luật:**
 - Đối với cá nhân: Điều 136 BLDS
 - Đối với pháp nhân: Điều 137 BLDS

Đại diện theo ủy quyền

■ Khái niệm

Đại diện theo ủy quyền là đại diện được xác lập theo sự ủy quyền giữa người đại diện và người được đại diện.

■ Đặc điểm

- Người được đại diện có thể là cá nhân, tổ chức.
- Một người có thể ủy quyền cho nhiều người làm một công việc trong cùng một lúc. Nhưng nghĩa vụ của mỗi người không nhất thiết là liên đới mà có thể là nghĩa vụ riêng rẽ.
- Quan hệ ủy quyền có thể chấm dứt bất kỳ lúc nào khi người ủy quyền rút lại văn bản ủy quyền.

Đại diện theo ủy quyền

- **Hình thức ủy quyền**
 - BLDS 1995
 - BLDS 2005 và 2015
 - Giấy ủy quyền và hợp đồng ủy quyền

Bài 4. Đại diện

1. Khái niệm và đặc điểm quan hệ đại diện
2. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện và chủ thể trong quan hệ đại diện
3. Các loại đại diện
4. Phạm vi đại diện
5. Chấm dứt đại diện

4. Phạm vi đại diện

4.1. Khái niệm phạm vi đại diện

4.2. Trường hợp vượt quá thẩm quyền và không có thẩm quyền đại diện

4.1. Khái niệm phạm vi đại diện

Phạm vi đại diện là giới hạn quyền và nghĩa vụ của người đại diện trong việc nhân danh người được đại diện xác lập và thực hiện giao dịch với người thứ ba.

- Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật có thẩm quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện được pháp luật thừa nhận, trừ trường hợp pháp luật hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định khác.

- Đại diện theo ủy quyền

Việc ủy quyền giữa người đại diện và người được đại diện là điều kiện pháp lý cho mỗi hành vi đại diện. Phạm vi ủy quyền đối với đại diện theo ủy quyền được xác định cụ thể trong việc ủy quyền (bằng văn bản hay bằng miệng).

4. Phạm vi đại diện

4.1. Khái niệm phạm vi đại diện

4.2. Trường hợp vượt quá thẩm quyền và không có thẩm quyền đại diện

4.2. Trường hợp vượt quá thẩm quyền và không có thẩm quyền đại diện

■ Khái niệm

Người đại diện thực hiện những công việc nằm ngoài phạm vi đại diện hoặc không có quyền đại diện.

■ Hệ quả pháp lý

- Trường hợp không có thẩm quyền đại diện: Điều 142 BLDS
- Trường hợp vượt quá thẩm quyền đại diện: Điều 143 BLDS

Không có thẩm quyền đại diện

■ Nguyên tắc

Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện.

■ Ngoại lệ

- Người được đại diện đã công nhận giao dịch;
- Người được đại diện biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý;
- Người được đại diện có lỗi dẫn đến việc người đã giao dịch không biết hoặc không thể biết về việc người đã xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với mình không có quyền đại diện.

Không có thẩm quyền đại diện

- **Hệ quả pháp lý**

Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không vô hiệu.



Không có thẩm quyền đại diện

■ Hệ quả pháp lý

- Trường hợp GDDS do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện thì người không có quyền đại diện vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch.

Không có thẩm quyền đại diện

▪ Hệ quả pháp lý

- Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự đã xác lập và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch hoặc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 142 BLDS.
- Trường hợp người không có quyền đại diện và người đã giao dịch cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà gây thiệt hại cho người được đại diện thì phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại.

Vượt quá phạm vi đại diện

▪ Khái niệm

Luật không định nghĩa chính thức về vượt quá phạm vi đại diện. Tuy nhiên, có thể thừa nhận rằng khác với người không có quyền đại diện. Người vượt quá phạm vi đại diện vẫn là người đại diện. Nhưng khi xác lập giao dịch, người này đã đi quá giới hạn cho phép.

Theo khoản 1 Điều 141 BLDS, người đại diện chỉ được xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện theo căn cứ sau đây:

- Quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- Điều lệ của pháp nhân;
- Nội dung ủy quyền;
- Quy định khác của pháp luật.

Trường hợp không xác định được như trên thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Vượt quá phạm vi đại diện

- **Hệ quả pháp lý:** khoản 2, 3 và 4 Điều 143 BLDS
Tương tự như giao dịch được xác lập bởi người không có quyền đại diện.

Bài 4. Đại diện

1. Khái niệm và đặc điểm quan hệ đại diện
2. Điều kiện hình thành quan hệ đại diện và chủ thể trong quan hệ đại diện
3. Các loại đại diện
4. Phạm vi đại diện
5. Chấm dứt đại diện

5. Chấm dứt đại diện

5.1. Chấm dứt đại diện đối với cá nhân

5.2. Chấm dứt đại diện đối với pháp nhân



5.1. Chấm dứt đại diện đối với cá nhân

- Đại diện theo pháp luật của cá nhân chấm dứt trong các trường hợp sau:
 - Người được đại diện đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã được khôi phục.
 - Người được đại diện đã chết.

5.1. Chấm dứt đại diện đối với cá nhân

- Đại diện theo ủy quyền của cá nhân chấm dứt trong các trường hợp sau:
 - Thời hạn ủy quyền đã hết hoặc công việc ủy quyền đã hoàn thành.
 - Người ủy quyền hủy bỏ việc ủy quyền hoặc người được ủy quyền từ chối việc ủy quyền.
 - Người ủy quyền hoặc người được ủy quyền chết, mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án tuyên bố mất tích hay bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

5. Chấm dứt đại diện

5.1. Chấm dứt đại diện đối với cá nhân

5.2. Chấm dứt đại diện đối với pháp nhân



5.2. Chấm dứt đại diện đối với pháp nhân

- Đại diện theo pháp luật của pháp nhân chấm dứt khi pháp nhân chấm dứt. Pháp nhân chấm dứt sự tồn tại với tư cách là chủ thể của quan hệ pháp luật thì đại diện của pháp nhân đương nhiên cũng chấm dứt.
- Đại diện theo ủy quyền của pháp nhân chấm dứt trong các trường hợp sau:
 - Thời hạn ủy quyền đã hết hoặc công việc ủy quyền đã hoàn thành.
 - Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hủy bỏ việc ủy quyền.
 - Pháp nhân chấm dứt hoặc người được ủy quyền chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.

Chương I. Những vấn đề chung về luật dân sự

Bài 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam

Bài 2. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Bài 3. Giao dịch dân sự

Bài 4. Đại diện

Bài 5. Thời hạn, thời hiệu

Bài 6. Thời hạn và thời hiệu

1. Thời hạn
2. Thời hiệu



1. Thời hạn

1.1. Khái niệm và căn cứ để xác định thời hạn

1.2. Cách tính thời hạn

1.3. Thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thời hạn

1.1. Khái niệm và căn cứ để xác định thời hạn

- Khái niệm
- Căn cứ để xác định thời hạn

Khái niệm

- Theo nghĩa thông thường, thời hạn là khoảng thời gian quy định để làm xong hoặc chấm dứt việc nào đó.
- Theo quy định của Điều 144 BLDS, thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác. Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra.

Căn cứ để xác định thời hạn

Theo tính chất đặc trưng của từng loại thời hạn, thời hạn có thể phân biệt theo từng tiêu chí cụ thể:

- Xác định thời hạn do ý chí chủ thể, căn cứ vào trình tự xác lập mà thời hạn được phân thành 3 nhóm:
 - Thời hạn do luật định
 - Thời hạn thỏa thuận theo ý chí của các bên giao dịch
 - Thời hạn do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định khi xem xét, giải quyết các vụ việc cụ thể.

Căn cứ để xác định thời hạn

- Căn cứ theo hậu quả pháp lý sẽ phát sinh khi áp dụng quy định của pháp luật về thời hạn, thời hạn được phân thành các loại sau:
 - Thời hạn thực hiện quyền và nghĩa vụ
 - Thời hạn tồn tại quyền và nghĩa vụ mà khi kết thúc thời hạn thì quyền và nghĩa vụ chấm dứt.
- Dựa vào phương thức xác định thời hạn, thời hạn được phân thành 2 loại:
 - Thời hạn xác định
 - Thời hạn không xác định

1. Thời hạn

1.1. Khái niệm và căn cứ để xác định thời hạn

1.2. Cách tính thời hạn

1.3. Thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thời hạn

2. Cách tính thời hạn

- Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra.
- Về nguyên tắc, cách tính thời hạn được áp dụng theo quy định của BLDS, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.
- Thời hạn được tính theo dương lịch, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

(Điều 144 và 145 BLDS)

2. Cách tính thời hạn

- Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn: Điều 146 BLDS
 - Trường hợp các bên có thỏa thuận về thời hạn là một năm, nửa năm, một tháng, nửa tháng, một tuần, một ngày, một giờ, một phút mà khoảng thời gian diễn ra không liền nhau thì thời hạn đó được tính như sau:
 - Một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày;
 - Nửa năm là sáu tháng;
 - Một tháng là ba mươi ngày;
 - Nửa tháng là mười lăm ngày;
 - Một tuần là bảy ngày;
 - Một ngày là hai mươi tư giờ;
 - Một giờ là sáu mươi phút;
 - Một phút là sáu mươi giây.

2. Cách tính thời hạn

- Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn: Điều 146 BLDS
 - Trường hợp các bên thỏa thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng thì thời điểm đó được quy định như sau:
 - Đầu tháng là ngày đầu tiên của tháng;
 - Giữa tháng là ngày thứ mười lăm của tháng;
 - Cuối tháng là ngày cuối cùng của tháng.
 - Trường hợp các bên thỏa thuận về thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm thì thời điểm đó được quy định như sau:
 - Đầu năm là ngày đầu tiên của tháng một;
 - Giữa năm là ngày cuối cùng của tháng sáu;
 - Cuối năm là ngày cuối cùng của tháng mười hai.

1. Thời hạn

1.1. Khái niệm và căn cứ để xác định thời hạn

1.2. Cách tính thời hạn

1.3. Thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thời hạn

1.3. Thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thời hạn

- Thời điểm bắt đầu thời hạn
- Thời điểm kết thúc thời hạn

Thời điểm bắt đầu thời hạn

- Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định.
- Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định.
- Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày xảy ra sự kiện đó.

(Điều 147 BLDS)

Thời điểm kết thúc thời hạn

- Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn.
- Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn.
- Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.
- Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm cuối cùng của thời hạn.
- Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.
- Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó.

(Điều 148 BLDS)

Thời điểm kết thúc thời hạn

- Theo quy định tại Điều 115 BLLĐ thì các ngày sau là ngày nghỉ lễ, tết:
 - Tết Dương lịch 01 ngày (ngày 01/01 dương lịch);
 - Tết Âm lịch 05 ngày;
 - Ngày Chiến thắng 01 ngày (ngày 30/4 dương lịch);
 - Ngày Quốc tế lao động 01 ngày (ngày 01/5 dương lịch);
 - Ngày Quốc khánh 01 ngày (ngày 02/9 dương lịch);
 - Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày (ngày 10/3 âm lịch).

Bài 6. Thời hạn và thời hiệu

1. Thời hạn
2. Thời hiệu



2. Thời hiệu

1.1. Khái niệm

1.2. Các loại thời hiệu

1.3. Cách tính thời hiệu

1.4. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện

1.5. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện

1.6. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1.7. Thời hiệu khởi kiện VADS theo quy định của BLDS

1.1. Khái niệm

- Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định.
- Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.
- Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc.
- Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

(Điều 149 BLDS)

2. Thời hiệu

1.1. Khái niệm

1.2. Các loại thời hiệu

1.3. Cách tính thời hiệu

1.4. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện

1.5. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện

1.6. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1.7. Thời hiệu khởi kiện VADS theo quy định của BLDS

1.2. Các loại thời hiệu

Có 4 loại thời hiệu sau:

- Thời hiệu hưởng quyền dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự.
- Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn việc thực hiện nghĩa vụ.
- Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.
- Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu.

(Điều 150 BLDS)

2. Thời hiệu

1.1. Khái niệm

1.2. Các loại thời hiệu

1.3. Cách tính thời hiệu

1.4. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện

1.5. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện

1.6. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1.7. Thời hiệu khởi kiện VADS theo quy định của BLDS

1.3. Cách tính thời hiệu

Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.

(Điều 156 BLDS)

1.3. Cách tính thời hiệu

- Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự:
 - Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự có tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện làm gián đoạn thì thời hiệu phải được tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt.
 - Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự bị gián đoạn khi có một trong các sự kiện sau đây:
 - Có sự giải quyết bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu;
 - Quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu mà bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan tranh chấp và đã được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.
 - Thời hiệu cũng được tính liên tục trong trường hợp việc hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự được chuyển giao hợp pháp cho người khác.

(Điều 153 BLDS)

1.3. Cách tính thời hiệu

- Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được tính từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Điều 154 BLDS)

2. Thời hiệu

1.1. Khái niệm

1.2. Các loại thời hiệu

1.3. Cách tính thời hiệu

1.4. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện

1.5. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện

1.6. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1.7. Thời hiệu khởi kiện VADS theo quy định của BLDS

1.4. Thời gian không tính vào thời hiệu

Theo quy định tại Điều 156 BLDS, thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.
 - Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.
 - Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình.

1.4. Thời gian không tính vào thời hiệu

Theo quy định tại Điều 156 BLDS, thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp sau đây:
 - Người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân;
 - Người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.

2. Thời hiệu

1.1. Khái niệm

1.2. Các loại thời hiệu

1.3. Cách tính thời hiệu

1.4. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện

1.5. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện

1.6. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1.7. Thời hiệu khởi kiện VADS theo quy định của BLDS

1.5. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện

- Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:
 - Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;
 - Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;
 - Các bên đã tự hòa giải với nhau.
- Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều 157 BLDS.

(Điều 157 BLDS)

2. Thời hiệu

1.1. Khái niệm

1.2. Các loại thời hiệu

1.3. Cách tính thời hiệu

1.4. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện

1.5. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện

1.6. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1.7. Thời hiệu khởi kiện VADS theo quy định của BLDS

1.6. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây:

- Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản.
- Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.
- Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.
- Trường hợp khác do luật quy định.

(Điều 155 BLDS)

2. Thời hiệu

1.1. Khái niệm

1.2. Các loại thời hiệu

1.3. Cách tính thời hiệu

1.4. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện

1.5. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện

1.6. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1.7. Thời hiệu khởi kiện VADS theo quy định của BLDS

1.7. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của BLDS

- Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu
- Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu

- Loại thời hiệu được xác định thời hạn
- Trường hợp không hạn chế thời hiệu

Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

- Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:
 - Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của BLDS;
 - Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.
- Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.
- Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

(Điều 623 BLDS)

PHẦN II

Chương I. Pháp luật về tài sản

Chương II. Pháp luật về thừa kế

Chương I. Pháp luật về tài sản

Bài 1. Tài sản

Bài 2. Quyền sở hữu

Bài 3. Quyền khác đối với tài sản

Bài 1. Tài sản

1. Khái niệm tài sản
2. Phân loại tài sản
3. Phân loại vật

1. Khái niệm tài sản

1.1. Theo từ điển tiếng Việt

Tài sản là của cải vật chất dùng vào mục đích sản xuất hoặc tiêu dùng.

1. Khái niệm tài sản

1.2. Theo một số tác giả

- Về phương diện pháp lý, tài sản là của cải được con người sử dụng.
- Trong ngôn ngữ thông dụng hằng ngày, tài sản là một vật cụ thể mà có thể nhận biết bằng các giác quan và được con người sử dụng trong đời sống hằng ngày.

1. Khái niệm tài sản

Như vậy, tài sản hiểu theo nghĩa thông thường là của cải vật chất hoặc tinh thần có giá trị đối với chủ sở hữu. Với ý nghĩa này, tài sản luôn gắn liền với một chủ thể xác định trong một xã hội nhất định.



1. Khái niệm tài sản

1.3. Theo quy định của BLDS 2005 và BLDS 2015

Điều 163 BLDS 2005

Điều 105 BLDS 2015

- Khoản 1

- a. **Vật**

- b. Tiền

- c. Giấy tờ có giá

- d. Quyền tài sản

- Khoản 2: bất động sản và động sản

- a. Tài sản hiện có

- b. Tài sản hình thành trong tương lai

a. Vật

Vật là một bộ phận của thế giới vật chất được giới hạn trong không gian và có khả năng đáp ứng được nhu cầu nào đó của con người, nghĩa là phải có ích và con người có khả năng chiếm hữu được.

Như vậy, không phải mọi vật thể trong thế giới vật chất đều là vật theo quan điểm của luật dân sự.

Khái niệm vật trong luật dân sự khác khái niệm vật trong đời sống hàng ngày.

1. Khái niệm tài sản

1.3. Theo quy định của BLDS 2005 và BLDS 2015

Điều 163 BLDS 2005

Điều 105 BLDS 2015

- Khoản 1
 - a. Vật
 - b. Tiền**
 - c. Giấy tờ có giá
 - d. Quyền tài sản
- Khoản 2: bất động sản và động sản
 - a. Tài sản hiện có
 - b. Tài sản hình thành trong tương lai

b. Tiền

Tiền là tài sản khi nó đang có giá trị lưu hành.

Tiền được coi là tài sản thuộc quyền sở hữu bởi nó là phương tiện dùng để thanh toán, là đối tượng trong các quan hệ hợp đồng, bồi thường thiệt hại.

b. Tiền



1. Khái niệm tài sản

1.3. Theo quy định của BLDS 2005 và BLDS 2015

Điều 163 BLDS 2005

Điều 105 BLDS 2015

- Khoản 1
 - a. Vật
 - b. Tiền
 - c. Giấy tờ có giá
 - d. Quyền tài sản
- Khoản 2: bất động sản và động sản
 - a. Tài sản hiện có
 - b. Tài sản hình thành trong tương lai

c. Giấy tờ có giá



c. Giấy tờ có giá

Vì: Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHỮ Ý :

- Được hưởng quyền sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn của chính phủ đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được pháp luật trao quyền sử dụng đất và hình thành, tích tụ thành, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi nội dung sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước, cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý cấp nhận, cấp nhận bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận.
- Nếu có thay đổi nội dung, cần làm hồ sơ chỉnh sửa pháp luật đất đai, có thể báo cáo thành phố và cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền. Cần bố trí địa chỉ chính xác, phương tiện liên lạc; cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền. Cần bố trí địa chỉ chính xác, phương tiện liên lạc để địa chủ hoặc người cấp giấy chứng nhận có thể liên lạc, cấp giấy chứng nhận đất đai cho người sử dụng đất.

**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Số 048 488344

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT**

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

BA 012345

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải làm lại ngay với cơ quan cấp Giấy.

Mô vấp



c. Giấy tờ có giá

- **Khái niệm**

Giấy tờ có giá được hiểu là giấy tờ trị giá được bằng tiền và chuyển giao được trong giao lưu dân sự.

Cần lưu ý là giấy tờ có giá chỉ được coi là tài sản khi chúng được phát hành hợp pháp và ở thời điểm có hiệu lực.

c. Giấy tờ có giá

■ Phân loại:

- Giấy tờ có giá ngắn hạn (có thời hạn dưới một năm) / Giấy tờ có giá dài hạn (có thời hạn từ một năm trở lên).
- Giấy tờ có giá ghi danh (phát hành theo hình thức chứng chỉ hoặc ghi sổ có ghi tên người sở hữu) / Giấy tờ có giá vô danh (phát hành theo hình thức chứng chỉ không ghi tên người sở hữu, thuộc quyền sở hữu của người nắm giữ giấy tờ có giá).
- Giấy tờ có giá có khả năng chuyển nhượng / Giấy tờ có giá không có khả năng chuyển nhượng.

c. Giấy tờ có giá

▪ Đặc điểm:

- Bao giờ cũng xác định được nếu chuyển thành tiền.
- Chỉ được tạo ra bởi một số chủ thể có đủ điều kiện do luật định.
- Khi chuyển nhượng không cần chuyển giao thực tế bằng hiện vật mà chỉ thông qua thủ tục giấy tờ tại các tổ chức có trách nhiệm; và
- Giấy tờ có giá xác nhận quan hệ tài sản với những chủ thể nhất định như quyền đối với vốn góp hoặc quyền đòi nợ trong quan hệ tín dụng.

1. Khái niệm tài sản

1.3. Theo quy định của BLDS 2005 và BLDS 2015

Điều 163 BLDS 2005

Điều 105 BLDS 2015

- Khoản 1
 - a. Vật
 - b. Tiền
 - c. Giấy tờ có giá
 - d. Quyền tài sản
- Khoản 2: bất động sản và động sản
 - a. Tài sản hiện có
 - b. Tài sản hình thành trong tương lai

d. Quyền tài sản

Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ (Điều 181 BLDS 2005).

Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác (Điều 115 BLDS 2015).

d. Quyền tài sản

Quyền tài sản bao gồm quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm đối với vật bảo đảm, quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng (Điều 322 BLDS 2005).

Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại?

Quyền đòi nợ?

Quyền sử dụng đất?

1. Khái niệm tài sản

1.3. Theo quy định của BLDS 2005 và BLDS 2015

Điều 163 BLDS 2005

Điều 105 BLDS 2015

- Khoản 1
 - a. Vật
 - b. Tiền
 - c. Giấy tờ có giá
 - d. Quyền tài sản
- Khoản 2: bất động sản và động sản
 - a. Tài sản hiện có
 - b. Tài sản hình thành trong tương lai

Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

Quyền đòi nợ?

Quyền sử dụng đất?

(Điều 108 BLDS 2015)



Bài 1. Tài sản

1. Khái niệm tài sản
2. Phân loại tài sản
3. Phân loại vật

2. Phân loại tài sản

2.1. Bất động sản và động sản

2.2. Tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức

2.3. Tài sản vô hình và tài sản hữu hình

2.4. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

2.5. Tài sản phải đăng ký quyền sở hữu và tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu

2.6. Tài sản cấm lưu thông, hạn chế lưu thông, tự do lưu thông

2.1. Bất động sản và động sản

Đây là cách phân loại tài sản được xem là quan trọng nhất, bắt nguồn từ cổ luật La Mã và cho đến nay vẫn được ghi nhận trong BLDS của nhiều nước trên thế giới.

Cách phân loại này chủ yếu dựa vào đặc tính vật lý của tài sản là có thể di dời được hay không thể di dời được.

2.1. Bất động sản và động sản

■ Khái niệm

Điều 174 BLDS 2005

Bất động sản là các tài sản bao gồm:

- Đất đai;
- Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó;
- Các tài sản khác gắn liền với đất đai;
- Các tài sản khác do pháp luật quy định.

Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

2.1. Bất động sản và động sản

■ Khái niệm

Điều 107 BLDS 2015

Bất động sản là các tài sản bao gồm:

- Đất đai;
- Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;
- Tài sản gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;
- Các tài sản khác do pháp luật quy định.

Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

2.1. Bất động sản và động sản

■ Ý nghĩa

- Xác định thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với tài sản (khoản 1 và khoản 2 Điều 168 BLDS 2005, Điều 503 BLDS 2015);
- Xác định địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự (Điều 284 BLDS 2005, Điều 277 BLDS 2015);
- Xác định căn cứ xác lập quyền sở hữu (Điều 239, 247 BLDS 2005, Điều 228, 236 BLDS 2015);
- Xác định quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề (Điều 273 đến 278 BLDS 2005, Điều 245 đến 256 BLDS 2015);

2.1. Bất động sản và động sản

■ Ý nghĩa

- Quy định thủ tục đăng ký đối với tài sản (Điều 167 BLDS 2005, Điều 106 BLDS 2015);
- Xác định hình thức của hợp đồng (Điều 459 và 467 BLDS 2005, Điều 459 BLDS 2015);
- Là căn cứ để xác định thời hạn, thời hiệu thực hiện việc đấu giá tài sản (Điều 457, 459 BLDS 2005) và thời hạn chuộc lại tài sản đã bán (Điều 462 BLDS 2005, Điều 454 BLDS 2015);
- Xác định phương thức kiện dân sự (Điều 257, 258 BLDS 2005, Điều 167, 168 BLDS 2015);
- Xác định tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự (Điều 35 BLTTDS 2004, Điều 39 BLTTDS 2015): Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết.

2. Phân loại tài sản

2.1. Bất động sản và động sản

2.2. Tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức

2.3. Tài sản vô hình và tài sản hữu hình

2.4. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

2.5. Tài sản phải đăng ký quyền sở hữu và tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu

2.6. Tài sản cấm lưu thông, hạn chế lưu thông, tự do lưu thông

2.2. Tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức

■ Khái niệm

- Tài sản gốc là tài sản khai thác công dụng sinh ra lợi ích vật chất hoặc tinh thần nhất định;
- Tài sản là hoa lợi, lợi tức (Điều 175 BLDS 2005, Điều 109 BLDS 2015)
 - Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.
 - Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản.

Như vậy, cả hoa lợi, lợi tức đều được sinh ra từ việc sử dụng tài sản gốc và chỉ được xem là hoa lợi, lợi tức nếu đã được tách ra từ tài sản gốc và không ảnh hưởng đến trạng thái ban đầu của tài sản gốc.

2.2. Tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức

■ Ý nghĩa

- Xác định chủ sở hữu tài sản (Điều 235 BLDS 2005, Điều 224 BLDS 2015);
- Xác định quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức của người chiếm hữu (Điều 242, 243, 416, 601 BLDS 2005, Điều 231, 232, 581 BLDS 2015);
- Giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu (Điều 131 BLDS 2015).



2. Phân loại tài sản

2.1. Bất động sản và động sản

2.2. Tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức

2.3. Tài sản vô hình và tài sản hữu hình

2.4. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

2.5. Tài sản phải đăng ký quyền sở hữu và tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu

2.6. Tài sản cấm lưu thông, hạn chế lưu thông, tự do lưu thông

2. Tài sản vô hình và tài sản hữu hình

Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

(Khoản 1 và 2 Thông tư số 45/2013/TT-BTC)

2. Tài sản vô hình và tài sản hữu hình

Tuy nhiên, cần hiểu trong pháp luật dân sự thì tài sản vô hình được thừa nhận là một loại tài sản không chỉ hiện diện trong giao dịch kinh doanh mà còn cả trong các giao dịch thông thường.

Việc phân biệt tài sản vô hình và tài sản hữu hình có ý nghĩa trong việc định giá tài sản, có ý nghĩa đến việc quy định quyền và nghĩa vụ của các bên và cơ chế bảo vệ.

2. Phân loại tài sản

2.1. Bất động sản và động sản

2.2. Tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức

2.3. Tài sản vô hình và tài sản hữu hình

2.4. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

2.5. Tài sản phải đăng ký quyền sở hữu và tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu

2.6. Tài sản cấm lưu thông, hạn chế lưu thông, tự do lưu thông

2. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

Căn cứ vào thời điểm hình thành tài sản và thời điểm xác lập quyền sở hữu, tài sản được chia thành tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

Tài sản hiện có là tài sản đã tồn tại và đã được xác lập quyền sở hữu cho chủ sở hữu của tài sản đó.

Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản chưa tồn tại hoặc đã tồn tại nhưng chưa xác lập quyền sở hữu.

2. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

Tài sản hình thành trong tương lai gồm:

- Tài sản được hình thành từ vốn vay;
- Tài sản đang trong giai đoạn hình thành hoặc đang được tạo lập hợp pháp tại thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm;
- Tài sản đã hình thành và thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng sau thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm thì tài sản đó mới được đăng ký theo quy định của pháp luật.

(khoản 2 Điều 4 NĐ 163/2006/NĐ-CP,
đã được sửa đổi, bổ sung bởi NĐ 11/2012/NĐ-CP)

2. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

Như vậy, tài sản hình thành trong tương lai là tài sản theo quy định tại Điều 105 BLDS 2015 nhưng tại thời điểm giao dịch thì chủ của tài sản hình thành trong tương lai chưa xác lập quyền sở hữu cho mình được, song trong tương lai chắc chắn họ sẽ được thừa nhận là chủ sở hữu tài sản về mặt pháp lý.

Việc phân loại tài sản này có ý nghĩa trong việc xác định đối tượng được phép giao dịch và hình thức, thủ tục xác lập.

2. Phân loại tài sản

- 2.1. Bất động sản và động sản
- 2.2. Tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức
- 2.3. Tài sản vô hình và tài sản hữu hình
- 2.4. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai
- 2.5. Tài sản phải đăng ký quyền sở hữu và tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu
- 2.6. Tài sản cấm lưu thông, hạn chế lưu thông, tự do lưu thông

2.5. Tài sản phải đăng ký quyền sở hữu và tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu

▪ Khái niệm

- Tài sản phải đăng ký quyền sở hữu là tài sản theo quy định của pháp luật bắt buộc phải đăng ký.
- Tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu là tài sản theo quy định của pháp luật chủ sở hữu không phải bắt buộc phải đăng ký quyền sở hữu tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.5. Tài sản phải đăng ký quyền sở hữu và tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu

▪ Ý nghĩa

- Xác định thời điểm phát sinh quyền sở hữu (khoản 2 Điều 439 BLDS 2005, Điều 503 BLDS 2015);
- Xác định hình thức của hợp đồng (Điều 467 BLDS 2005, Điều 459 BLDS 2015);
- Xác định phương thức và nội dung của việc kiện đòi lại tài sản từ người chiếm hữu ngay tình (Điều 257, 258 BLDS 2005, Điều 167, 168 BLDS 2015).

2. Phân loại tài sản

- 2.1. Bất động sản và động sản
- 2.2. Tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức
- 2.3. Tài sản vô hình và tài sản hữu hình
- 2.4. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai
- 2.5. Tài sản phải đăng ký quyền sở hữu và tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu
- 2.6. Tài sản cấm lưu thông, hạn chế lưu thông, tự do lưu thông

2.6. Tài sản cầm lưu thông, hạn chế lưu thông, tự do lưu thông

Căn cứ vào chế định pháp lý của tài sản, có thể chia tài sản thành ba loại:

- Tài sản cầm lưu thông là tài sản cầm đưa ra mua bán, trao đổi trên thị trường;
- Tài sản hạn chế lưu thông là tài sản mà việc mua bán, trao đổi bị hạn chế;
- Tài sản tự do lưu thông là tài sản được đem ra mua bán, trao đổi tự do trên thị trường.

Bài 1. Tài sản

1. Khái niệm tài sản
2. Phân loại tài sản
3. Phân loại vật



3. Phân loại vật

- Vật chính và vật phụ: Điều 176 BLDS 2005, Điều 110 BLDS 2015
- Vật chia được và vật không chia được: Điều 177 BLDS 2005, Điều 111 BLDS 2015
- Vật tiêu hao và vật không tiêu hao: Điều 178 BLDS 2005, Điều 112 BLDS 2015
- Vật cùng loại và vật đặc định: Điều 179 BLDS 2005, Điều 113 BLDS 2015
- Vật đồng bộ: Điều 178 và 436 BLDS 2005, Điều 114 BLDS 2015

Bài 2. Quyền sở hữu

1. Khái quát về quyền sở hữu
2. Các hình thức sở hữu



1. Khái quát về quyền sở hữu

- 1.1. Sự phát triển của pháp luật về sở hữu ở nước ta từ Cách mạng tháng tám năm 1945 đến nay
- 1.2. Khái niệm quyền sở hữu
- 1.3. Nội dung pháp lý của quyền sở hữu
- 1.4. Nguyên tắc của quyền sở hữu và một số quy định khác về quyền sở hữu
- 1.5. Các căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu

1.1. Sự phát triển của PL về sở hữu ở nước ta từ Cách mạng tháng tám năm 1945 đến nay

- Giai đoạn 1945 đến 1959
- Giai đoạn 1959 đến nay
 - Từ 1959 - 1975
 - Từ 1975 – 1986
 - Từ 1986 đến nay

1. Khái quát về quyền sở hữu

1.1. Sự phát triển của pháp luật về sở hữu ở nước ta từ Cách mạng tháng tám năm 1945 đến nay

1.2. Khái niệm quyền sở hữu

1.3. Nội dung pháp lý của quyền sở hữu

1.4. Nguyên tắc của quyền sở hữu và một số quy định khác về quyền sở hữu

1.5. Các căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu

1. Khái niệm quyền sở hữu

- Theo nghĩa khách quan, quyền sở hữu là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình chiếm hữu, sử dụng, định đoạt các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng trong xã hội. Hay nói cách khác, quyền sở hữu chính là pháp luật về sở hữu.
- Theo nghĩa chủ quan, quyền sở hữu là khả năng được phép xử sự của chủ sở hữu trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình. Những quyền năng này cũng chính là nội dung của quyền sở hữu mà chủ sở hữu có được đối với tài sản.

1. Khái niệm quyền sở hữu

Khi đề cập đến quyền sở hữu, không chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa sở hữu chủ với tài sản của sở hữu chủ (mối quan hệ giữa người và vật) mà còn đề cập đến mối quan hệ giữa sở hữu chủ với những người xung quanh về tài sản của sở hữu chủ (mối quan hệ pháp luật giữa người với người và vật). Vì vậy, quyền sở hữu còn được hiểu là một mối quan hệ dân sự bao gồm 3 yếu tố: chủ thể, khách thể, nội dung.

1. Khái niệm quyền sở hữu

Quan hệ pháp luật về sở hữu là quan hệ pháp luật dân sự tuyệt đối vì đối với chủ thể quyền (chủ sở hữu) là tất cả mọi người có nghĩa vụ.

Quan hệ sở hữu còn được hiểu là quan hệ vật quyền. Vật quyền là quyền tuyệt đối có thể được thực hiện đối với bất cứ ai. Vật quyền là quyền chi phối trực tiếp đối với vật; phân biệt với trái quyền là quyền đối với một người nhất định, không phải là quyền có thể thực hiện đối với bất cứ ai. Trong quan hệ vật quyền, chủ thể quyền thực hiện quyền của mình một cách trực tiếp, còn trong quan hệ trái quyền, lợi ích của chủ thể quyền chỉ có thể được thực hiện bằng hành vi của người có nghĩa vụ.

1. Khái quát về quyền sở hữu

- 1.1. Sự phát triển của pháp luật về sở hữu ở nước ta từ Cách mạng tháng tám năm 1945 đến nay
- 1.2. Khái niệm quyền sở hữu
- 1.3. Nội dung pháp lý của quyền sở hữu
- 1.4. Nguyên tắc của quyền sở hữu và một số quy định khác về quyền sở hữu
- 1.5. Các căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu

1.3. Nội dung pháp lý của quyền sở hữu

- a. Quyền định đoạt
- b. Quyền sử dụng
- c. Quyền chiếm hữu

a. Quyền định đoạt

- **Khái niệm:** Điều 195 BLDS 2005, Điều 192 BLDS 2015
 - Chủ sở hữu có quyền quyết định số phận của tài sản về phương diện vật chất hoặc về phương diện pháp lý.
 - Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi thực hiện theo quy định của pháp luật. Nếu pháp luật có quy định về trình tự, thủ tục thì phải theo trình tự, thủ tục đó.
 - Quyền định đoạt của chủ sở hữu có thể do chính chủ sở hữu hoặc do một người khác thực hiện.
 - Có trường hợp tài sản được chuyển quyền sở hữu không phải do hiệu lực của việc thực hiện quyền tự định đoạt của chủ sở hữu, mà do pháp luật quy định.

a. Quyền định đoạt

- **Hạn chế quyền định đoạt:** Điều 199 BLDS 2005, Điều 196 BLDS 2015

Quyền định đoạt có thể bị hạn chế trong những trường hợp có sự xung đột giữa lợi ích của chủ sở hữu với lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng hoặc quyền và lợi ích của người khác mà việc bảo vệ những quyền lợi này hoàn toàn cần thiết và hợp lý. Tuy nhiên, quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong trường hợp pháp luật có quy định.

1.3. Nội dung pháp lý của quyền sở hữu

- a. Quyền định đoạt
- b. Quyền sử dụng**
- c. Quyền chiếm hữu

b. Quyền sử dụng

- **Khái niệm:** Điều 192 BLDS 2005, Điều 189 BLDS 2015

Khai thác công dụng nghĩa là chủ sở hữu tự mình thụ hưởng các lợi ích vật chất từ một tài sản không sinh lợi hoặc không được khai thác về phương diện kinh tế.

Thu nhận hoa lợi, lợi tức từ tài sản được hiểu là việc chủ sở hữu được thụ hưởng những kết quả từ khai thác sự sinh lợi của tài sản mà vẫn bảo tồn chất liệu của tài sản.

Thông thường chủ sở hữu tự mình thực hiện quyền sử dụng tài sản. Nhưng cũng có trường hợp chủ sở hữu thông qua người khác để thực hiện quyền sử dụng của mình.

- **Hạn chế quyền sử dụng:** Điều 193 BLDS 2005, Điều 190 BLDS 2015

1.3. Nội dung pháp lý của quyền sở hữu

- a. Quyền định đoạt
- b. Quyền sử dụng
- c. Quyền chiếm hữu

c. Quyền chiếm hữu

▪ Khái niệm:

Điều 182 BLDS 2005

- **Nắm giữ tài sản** là khống chế tài sản về mặt thực tế. Tuy nhiên, nắm giữ tài sản không phải là yếu tố cơ bản của quyền chiếm hữu vì có khi người giữ tài sản không phải là người có quyền chiếm hữu. Ngược lại, có khi tài sản không có trong tay nhưng người đó vẫn có quyền chiếm hữu. Vì vậy, mặt chủ yếu trong quyền chiếm hữu là quản lý tài sản.
- **Quản lý tài sản** là khống chế tài sản về mặt pháp lý, tức là bằng khả năng của mình tác động vào tài sản theo ý muốn của mình trong giới hạn luật định hay hợp đồng quy định và có quyền chống lại sự xâm phạm của người khác đến sự chiếm hữu của mình.

Điều 179 BLDS 2015: Khái niệm chiếm hữu.

Điều 186 BLDS 2015: Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu

- **Nắm giữ tài sản**
- **Chi phối tài sản?**

c. Quyền chiếm hữu

- **Chiếm hữu có căn cứ pháp luật:** Điều 183 BLDS 2005, 165 BLDS 2015
- **Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật:**
 - Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình: Điều 180 BLDS 2015
 - Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng không ngay tình: Điều 181 BLDS 2015
- **Chiếm hữu liên tục:** Điều 190 BLDS 2005, Điều 182 BLDS 2015
- **Chiếm hữu công khai:** Điều 191 BLDS 2005, Điều 183 BLDS 2015

c. Quyền chiếm hữu

- **Suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu:**
Điều 184 BLDS 2015
 - Người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình; người nào cho rằng người chiếm hữu không ngay tình thì phải chứng minh.
 - Trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó. Người có tranh chấp với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm hữu không có quyền.
 - Người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai được áp dụng thời hiệu hưởng quyền và được hưởng hoa lợi, lợi tức mà tài sản mang lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

c. Quyền chiếm hữu

- Thông thường thì chủ sở hữu tự mình thực hiện quyền chiếm hữu của mình nhưng cũng có khi việc chiếm hữu lại do người khác không phải là chủ sở hữu thực hiện.
 - Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu: Điều 184 BLDS 2005, Điều 186 BLDS 2015
 - Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản: Điều 185 BLDS 2005, Điều 187 BLDS 2015
 - Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự: Điều 186 BLDS 2005, Điều 188 BLDS 2015
 - Quyền chiếm hữu tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu: Điều 187 BLDS 2005.

c. Quyền chiếm hữu

- Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu khác quyền chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu ở một số đặc điểm sau:
 - Đối với chủ sở hữu thì bao giờ quyền chiếm hữu cũng tồn tại cùng với hai quyền khác là sử dụng và định đoạt. Nhưng đối với người không phải là chủ sở hữu thì quyền chiếm hữu không phải lúc nào cũng gắn liền với các quyền sử dụng và định đoạt.
 - Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu đương nhiên bắt nguồn từ quyền sở hữu của người đó đối với tài sản. Nó không phụ thuộc vào quyền đối với người khác. Còn quyền chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu bao giờ cũng phụ thuộc vào chủ sở hữu hoặc là dựa vào những căn cứ pháp luật khác.

1. Khái quát về quyền sở hữu

- 1.1. Sự phát triển của pháp luật về sở hữu ở nước ta từ Cách mạng tháng tám năm 1945 đến nay
- 1.2. Khái niệm quyền sở hữu
- 1.3. Nội dung pháp lý của quyền sở hữu
- 1.4. Nguyên tắc của quyền sở hữu và một số quy định khác về quyền sở hữu
- 1.5. Các căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu

4. Nguyên tắc của quyền sở hữu và một số quy định khác về quyền sở hữu

- a. Nguyên tắc của quyền sở hữu
- b. Một số quy định khác về quyền sở hữu

a. Nguyên tắc của quyền sở hữu

- Quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác được pháp luật công nhận và bảo vệ.
- Không ai có thể bị hạn chế, tước đoạt trái pháp luật quyền sở hữu đối với tài sản của mình.
- Quyền sở hữu tài sản phải được xác lập, chấm dứt theo quy định của pháp luật.
- Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi của mình đối với tài sản, nhưng không được làm thiệt hại và ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích của người khác.
- Chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm rủi ro khi tài sản bị tiêu hủy hoặc bị hư hỏng do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

b. Một số quy định khác về quyền sở hữu

Trên cơ sở chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản, song không được làm thiệt hại và ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích của người khác, BLDS 2005 đã đưa ra các quy định khác về quyền sở hữu, trong đó nêu rõ một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu trong một số trường hợp cụ thể (Điều 262 – 279 BLDS 2005).

1. Khái quát về quyền sở hữu

- 1.1. Sự phát triển của pháp luật về sở hữu ở nước ta từ Cách mạng tháng tám năm 1945 đến nay
- 1.2. Khái niệm quyền sở hữu
- 1.3. Nội dung pháp lý của quyền sở hữu
- 1.4. Nguyên tắc của quyền sở hữu và một số quy định khác về quyền sở hữu
- 1.5. Các căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu

1.5. Các căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu

- **Khái niệm:** Căn cứ xác lập, chấm dứt quyền sở hữu là những sự kiện xảy ra trong thực tế được pháp luật thừa nhận là có giá trị làm cho quyền sở hữu được xác lập hoặc chấm dứt.
- **Các căn cứ xác lập quyền sở hữu:** Điều 170 BLDS 2005, Điều 221 BLDS 2015

1.5. Các căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu

▪ Phân loại

- Căn cứ ban đầu hay căn cứ nguyên sinh là những căn cứ mà dựa vào đó quyền sở hữu lần đầu tiên được xác lập đối với một vật hoặc quyền sở hữu mới phát sinh không phụ thuộc vào quyền và ý chí của chủ sở hữu.
- Căn cứ kế tục còn gọi là căn cứ phái sinh, là căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu đối với một vật trên cơ sở quyền sở hữu đã tồn tại trước đây đối với vật đó. Nói cách khác là phát sinh trên cơ sở quyền và ý chí của chủ sở hữu.

1.5. Các căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu

■ Ý nghĩa

- Khi giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, phải xác định xem ai là người có quyền sở hữu, do đâu mà chủ sở hữu có quyền sở hữu đối với tài sản. Từ đó, xác định được căn cứ phát sinh quyền sở hữu có hợp pháp hay không.
- Ngoài ra, xác định thời điểm phát sinh quyền sở hữu có ý nghĩa trong việc xác định trách nhiệm chịu rủi ro khi có thiệt hại về tài sản (xem Điều 440, khoản 2 Điều 461, khoản 2 Điều 462, Điều 439 BLDS 2005, Điều 441, Điều 453 BLDS 2015).

1.5. Các căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu

■ Các căn cứ chấm dứt quyền sở hữu:

- Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu có thể phân chia thành những trường hợp theo ý chí của chủ sở hữu và những trường hợp không theo ý chí của chủ sở hữu.
- Về nguyên tắc, căn cứ phát sinh quyền sở hữu đồng thời là các căn cứ chấm dứt quyền sở hữu. Tuy nhiên, cũng có trường hợp căn cứ phát sinh nhưng không chấm dứt quyền sở hữu của ai cả hoặc chấm dứt mà không phát sinh.
- Các căn cứ chấm dứt quyền sở hữu: Điều 237 BLDS 2015
- Các trường hợp chấm dứt quyền sở hữu: Điều 248-254 BLDS 2005, Điều 238-244 BLDS 2015.

Bài 2. Quyền sở hữu

1. Khái quát về quyền sở hữu
2. Các hình thức sở hữu

Bài 2. Các hình thức sở hữu

2.1. Theo quy định của BLDS 2005

2.1.1. Sở hữu nhà nước

2.1.2. Sở hữu tập thể

2.1.3. Sở hữu tư nhân

2.1.4. Sở hữu chung

2.1.5. Các hình thức sở hữu khác

2.2. Theo quy định của BLDS 2015

2.2.1. Sở hữu toàn dân

2.2.2. Sở hữu riêng

2.2.3. Sở hữu chung

2.2. Theo quy định của BLDS 2015

2.2.1. Sở hữu toàn dân

2.2.2. Sở hữu riêng

2.2.3. Sở hữu chung

- Sở hữu chung theo phần
- Sở hữu chung hợp nhất
- Sở hữu chung của cộng đồng
- Sở hữu chung của các thành viên gia đình
- Sở hữu chung của vợ chồng
- Sở hữu chung trong nhà chung cư
- Sở hữu chung hỗn hợp

Bài 3. Quyền khác đối với tài sản

- Quyền đối với bất động sản liền kề
- Quyền hưởng dụng
- Quyền bề mặt

Khái niệm quyền đối với bất động sản liền kề

Quyền đối với bất động sản liền kề là quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chịu hưởng quyền) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác thuộc quyền sở hữu của người khác (gọi là bất động sản hưởng quyền).

(Điều 245 BLDS 2015)

Khái niệm quyền hưởng dụng

Quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định.

(Điều 257 BLDS 2015)

Khái niệm quyền bề mặt

Quyền bề mặt là quyền của một chủ thể đối với mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất mà quyền sử dụng đất đó thuộc về chủ thể khác.

(Điều 267 BLDS 2015)

PHẦN II

Chương I. Pháp luật về tài sản

Chương II. Pháp luật về thừa kế

Chương II. Pháp luật về quyền thừa kế

Bài 1. Tổng quan về thừa kế

Bài 2. Thừa kế theo di chúc

Bài 3. Thừa kế theo pháp luật

Bài 4. Thực hiện quyền hưởng di sản

Bài 1. Tổng quan về thừa kế

1. Khái quát về thừa kế và các nguyên tắc về thừa kế
2. Các quy định chung về quyền thừa kế



1.1. Khái quát về thừa kế và các nguyên tắc về thừa kế

- a. Khái quát về thừa kế
- b. Các nguyên tắc về thừa kế



a. Khái quát về thừa kế

■ Khái niệm về thừa kế

Thừa kế được hiểu là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho một chủ thể, có thể là cá nhân hoặc tổ chức, theo ý chí của người để lại di sản hoặc theo các quy tắc của xã hội, mà mỗi chế độ xã hội khác nhau có những quy tắc khác nhau do điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội quyết định.

Thừa kế luôn gắn với chủ sở hữu, sở hữu là yếu tố quyết định thừa kế và là phương tiện để duy trì, củng cố quan hệ sở hữu.

a. Khái quát về thừa kế

■ Khái niệm về quyền thừa kế

- Theo nghĩa khách quan, quyền thừa kế là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định những trình tự, điều kiện, hình thức để lại di sản và hưởng di sản thừa kế cùng quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế.
- Theo nghĩa chủ quan, quyền thừa kế là quyền dân sự cụ thể của cá nhân trong việc để lại di sản và hưởng di sản thừa kế cùng quyền kiện hay không kiện yêu cầu chia di sản thừa kế...

Quyền thừa kế là một loại quan hệ pháp luật dân sự về tài sản. Đó là quan hệ giữa những người có quyền hưởng di sản và những người khác không có quyền thừa kế. Do vậy, quyền thừa kế còn được hiểu như một quan hệ pháp luật dân sự tuyệt đối.

1.1. Khái quát về thừa kế và các nguyên tắc về thừa kế

- a. Khái quát về thừa kế
- b. Các nguyên tắc về thừa kế



b. Các nguyên tắc về thừa kế

- **Nguyên tắc nhà nước bảo hộ quyền thừa kế của chủ thể**

Khoản 2 Điều 32 Hiến pháp 2013 quy định: “Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”.

Thể chế hóa quy định này, BLDS 2005 và BLDS 2015 đã dành hơn 50 điều luật (từ điều 631 đến 687 BLDS 2005, từ điều 609 đến 662 BLDS 2015) để quy định về vấn đề thừa kế. Đây là đạo luật điều chỉnh tập trung nhất về thừa kế.

Thừa kế còn được điều chỉnh trong các văn bản pháp luật khác như Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và gia đình...

Nhà nước xây dựng các thiết chế và bảo đảm việc thực thi nhằm bảo vệ quyền thừa kế của chủ thể. Đây cũng là cơ sở để giải quyết các tranh chấp về thừa kế.

b. Các nguyên tắc về thừa kế

▪ Nguyên tắc bình đẳng về thừa kế

Điều 632 BLDS 2005, Điều 610 BLDS 2015 quy định: “Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”.

Các con trong gia đình không phân biệt nam, nữ, độ tuổi, có năng lực hành vi dân sự hay không có năng lực hành vi dân sự, con trong giá thú hay con ngoài giá thú đều được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật.

Bình đẳng còn được thể hiện trong mối quan hệ giữa vợ và chồng. Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau và đều ở hàng thừa kế thứ nhất.

b. Các nguyên tắc về thừa kế

- **Nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của chủ thể trong quan hệ thừa kế**

Với tư cách là chủ sở hữu hợp pháp đối với tài sản của mình, cá nhân có quyền lập di chúc để thực hiện quyền định đoạt tài sản của bản thân sau khi họ chết.

Đối với cá nhân có quyền hưởng di sản, pháp luật thừa kế của nước ta quy định người thừa kế có quyền nhận di sản hoặc từ chối nhận di sản nếu sự từ chối quyền hưởng di sản phù hợp với những điều kiện mà pháp luật đã quy định.

Bài 1. Tổng quan về thừa kế

1. Khái quát về thừa kế và các nguyên tắc về thừa kế
2. Các quy định chung về quyền thừa kế



1.2. Các quy định chung về thừa kế

- a. Người thừa kế
- b. Thời điểm và địa điểm mở thừa kế
- c. Di sản thừa kế
- d. Người quản lý di sản thừa kế
- e. Người có quyền thừa kế tài sản của nhau nhưng chết cùng thời điểm
- f. Người không có quyền hưởng di sản
- g. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

a. Người thừa kế

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

(Điều 635 BLDS 2005, Điều 613 BLDS 2015)

1.2. Các quy định chung về thừa kế

- a. Người thừa kế
- b. Thời điểm và địa điểm mở thừa kế
- c. Di sản thừa kế
- d. Người quản lý di sản thừa kế
- e. Người có quyền thừa kế tài sản của nhau nhưng chết cùng thời điểm
- f. Người không có quyền hưởng di sản
- g. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

b. Thời điểm và địa điểm mở thừa kế

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. (khoản 1 Điều 633 BLDS 2005, khoản 1 Điều 611 BLDS 2015).

Ý nghĩa của việc xác định thời điểm mở thừa kế:

- Là căn cứ để xác định di sản thừa kế, đó là tài sản của người chết để lại;
- Là căn cứ để xác định những người có quyền hưởng di sản thừa kế của người chết;
- Những người có quyền thừa kế di sản của nhau nhưng chết cùng thời điểm thì không được hưởng di sản của nhau (Điều 641 BLDS 2005, Điều 619 BLDS 2015);
- Là căn cứ xác định thời điểm có hiệu lực của di chúc;
- Là căn cứ xác định thời điểm từ chối nhận di sản;
- Là căn cứ để bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện về thừa kế theo quy định tại Điều 645 BLDS 2005, Điều 623 BLDS 2015.

b. Thời điểm và địa điểm mở thừa kế

Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản (khoản 2 Điều 633 BLDS 2005, khoản 2 Điều 611 BLDS 2015).

Việc xác định địa điểm mở thừa kế có ý nghĩa trong việc xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

1.2. Các quy định chung về thừa kế

- a. Người thừa kế
- b. Thời điểm và địa điểm mở thừa kế
- c. Di sản thừa kế
- d. Người quản lý di sản thừa kế
- e. Người có quyền thừa kế tài sản của nhau nhưng chết cùng thời điểm
- f. Người không có quyền hưởng di sản
- g. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

c. Di sản thừa kế

Di sản thừa kế bao gồm:

- Tài sản riêng của người chết,
- Phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

(Điều 634 BLDS 2005, Điều 612 BLDS 2015)

1.2. Các quy định chung về thừa kế

- a. Người thừa kế
- b. Thời điểm và địa điểm mở thừa kế
- c. Di sản thừa kế
- d. Người quản lý di sản thừa kế
- e. Người có quyền thừa kế tài sản của nhau nhưng chết cùng thời điểm
- f. Người không có quyền hưởng di sản
- g. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

d. Người quản lý di sản thừa kế

Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thoả thuận cử ra.

Trong trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.

Trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

(Điều 638 BLDS 2005, Điều 616 BLDS 2015)

1.2. Các quy định chung về thừa kế

- a. Người thừa kế
- b. Thời điểm và địa điểm mở thừa kế
- c. Di sản thừa kế
- d. Người quản lý di sản thừa kế
- e. Người có quyền thừa kế tài sản của nhau nhưng chết cùng thời điểm
- f. Người không có quyền hưởng di sản
- g. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

e. Người có quyền thừa kế tài sản của nhau nhưng chết cùng thời điểm

Trong trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị.

(Điều 641 BLDS 2005, Điều 619 BLDS 2015)

1.2. Các quy định chung về thừa kế

- a. Người thừa kế
- b. Thời điểm và địa điểm mở thừa kế
- c. Di sản thừa kế
- d. Người quản lý di sản thừa kế
- e. Người có quyền thừa kế tài sản của nhau nhưng chết cùng thời điểm
- f. Người không có quyền hưởng di sản
- g. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

f. Người không có quyền hưởng di sản

Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;
- Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;
- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;
- Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Những người nêu trên vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

(Điều 643 BLDS 2005, Điều 621 BLDS 2015)

1.2. Các quy định chung về thừa kế

- a. Người thừa kế
- b. Thời điểm và địa điểm mở thừa kế
- c. Di sản thừa kế
- d. Người quản lý di sản thừa kế
- e. Người có quyền thừa kế tài sản của nhau nhưng chết cùng thời điểm
- f. Người không có quyền hưởng di sản
- g. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

g. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

(Điều 645 BLDS 2005)

g. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

- Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này;
- Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

(Điều 623 BLDS 2015)

Chương II. Pháp luật về quyền thừa kế

Bài 1. Tổng quan về thừa kế

Bài 2. Thừa kế theo di chúc

Bài 3. Thừa kế theo pháp luật

Bài 4. Thực hiện quyền hưởng di sản

Bài 2. Thừa kế theo di chúc

1. Khái niệm di chúc và thừa kế theo di chúc
2. Các điều kiện để di chúc có hiệu lực pháp luật
3. Di chúc chung của vợ chồng
4. Quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

1. Khái niệm di chúc và thừa kế theo di chúc

1.1. Khái niệm di chúc

1.2. Khái niệm thừa kế theo di chúc

1.1. Khái niệm di chúc

- **Khái niệm**

Di chúc là sự thể hiện ý chí đơn phương của cá nhân lúc còn sống về việc định đoạt tài sản của mình sau khi chết một cách tự nguyện, theo một hình thức, thể thức luật định, có thể bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ bất cứ lúc nào bởi người lập di chúc khi người đó còn sống, và di chúc chỉ có hiệu lực sau khi người lập di chúc chết.

1.1. Khái niệm di chúc

▪ Đặc điểm

- Di chúc là giao dịch dân sự đơn phương, tự nguyện của cá nhân.
- Mục đích chủ yếu của di chúc là nhằm định đoạt tài sản của cá nhân người lập di chúc sau khi người đó chết.
- Di chúc là một giao dịch pháp lý trọng hình thức.
- Di chúc chỉ có hiệu lực sau khi người lập di chúc chết.
- Khi còn sống, người lập di chúc có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hay hủy bỏ di chúc bất kỳ lúc nào.

1. Khái niệm di chúc và thừa kế theo di chúc

1.1. Khái niệm di chúc

1.2. Khái niệm thừa kế theo di chúc

1.1. Khái niệm thừa kế theo di chúc

▪ Khái niệm

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật (Điều 631 BLDS 2005, Điều 609 BLDS 2015).

Thừa kế theo di chúc là phương thức dịch chuyển tài sản do người chết để lại, theo ý chí của người đó lúc còn sống thể hiện trong di chúc, cho người thừa kế được chỉ định trong di chúc đó.

Việc pháp luật thừa nhận hình thức thừa kế theo di chúc không chỉ bảo đảm cho chủ sở hữu tài sản có quyền quyết định số phận tài sản thuộc quyền sở hữu của mình khi còn sống mà còn có thể quyết định số phận của tài sản sau khi chết.

1.1. Khái niệm thừa kế theo di chúc

▪ Đặc điểm

- Thừa kế theo di chúc là hình thức thừa kế phát sinh dựa trên cơ sở di chúc hợp pháp của cá nhân người để lại di sản.
- Thừa kế theo di chúc là hình thức thừa kế được thực hiện theo ý chí cá nhân của người để lại di sản.
- Người thừa kế theo di chúc và di sản theo di chúc do người lập di chúc tự do quyết định.

Bài 2. Thừa kế theo di chúc

1. Khái niệm di chúc và thừa kế theo di chúc
2. Các điều kiện để di chúc có hiệu lực pháp luật
3. Di chúc chung của vợ chồng
4. Quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

2. Các điều kiện để di chúc có hiệu lực pháp luật

- **Điều kiện chung**

Tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của một giao dịch dân sự

- **Điều kiện cụ thể**

Tuân thủ các điều kiện về nội dung và hình thức theo quy định của pháp luật về thừa kế.

2. Các điều kiện để di chúc có hiệu lực pháp luật

- Người lập di chúc phải đủ năng lực để lập di chúc (Điều 647 và khoản 2 Điều 652 BLDS 2005, Điều 625, khoản 2 Điều 629 BLDS 2015).
- Người lập di chúc phải hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn và sáng suốt (khoản 1 Điều 652 BLDS 2005, khoản 1 Điều 630 BLDS 2015).
- Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm pháp luật và không trái đạo đức xã hội (khoản 1 Điều 652 và Điều 653 BLDS 2005, Điều 1 Điều 630, Điều 631 BLDS 2015).

2. Các điều kiện để di chúc có hiệu lực pháp luật

- Hình thức của di chúc:
 - Di chúc bằng văn bản (Điều 650 BLDS 2005, Điều 628 BLDS 2015)
 - Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;
 - Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;
 - Di chúc bằng văn bản có công chứng;
 - Di chúc bằng văn bản có chứng thực.
 - Di chúc miệng (Điều 651 BLDS 2005, Điều 629 BLDS 2015)

2. Các điều kiện để di chúc có hiệu lực pháp luật

- Hình thức của di chúc:
 - Những chủ thể khác hỗ trợ người để lại di sản trong việc lập di chúc
 - Người làm chứng cho việc lập di chúc: Điều 654 BLDS 2005, Điều 632 BLDS 2015;
 - Người có thẩm quyền chứng nhận, chứng thực di chúc: Điều 659 BLDS 2005, Điều 637 BLDS 2015.

Bài 2. Thừa kế theo di chúc

1. Khái niệm di chúc và thừa kế theo di chúc
2. Các điều kiện để di chúc có hiệu lực pháp luật
3. Di chúc chung của vợ chồng
4. Quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

3. Di chúc chung của vợ chồng (BLDS 2005)

- Vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung (Điều 663 BLDS 2005).

Tư cách vợ chồng phải được duy trì cho đến khi có một trong hai người chết.

Tài sản định đoạt trong di chúc chung phải là tài sản chung của vợ chồng.

- Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng
Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết (Điều 668 BLDS 2005).

Bài 2. Thừa kế theo di chúc

1. Khái niệm di chúc và thừa kế theo di chúc
2. Các điều kiện để di chúc có hiệu lực pháp luật
3. Di chúc chung của vợ chồng
4. Quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

4. Quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

- 4.1. Khái niệm quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc
- 4.2. Diện thừa kế bắt buộc và điều kiện được hưởng thừa kế bắt buộc
- 4.3. Các bước chia thừa kế bắt buộc và xác định giá trị của một suất thừa kế bắt buộc

4.1. Khái niệm quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Khái niệm: Điều 669 BLDS 2005, Điều 644 BLDS 2015

Thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc hay thừa kế bắt buộc là trường hợp đặc biệt của thừa kế theo pháp luật, chứ không phải là thừa kế theo di chúc, bởi vì, căn cứ làm phát sinh quyền thừa kế bắt buộc là quy định của pháp luật.

4. Quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

- 4.1. Khái niệm quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc
- 4.2. Diện thừa kế bắt buộc và điều kiện được hưởng thừa kế bắt buộc
- 4.3. Các bước chia thừa kế bắt buộc và xác định giá trị của một suất thừa kế bắt buộc

4.2. Diện thừa kế bắt buộc và điều kiện được hưởng thừa kế bắt buộc

- Những người được hưởng thừa kế bắt buộc:
 - Cha, mẹ, vợ, chồng;
 - Con chưa thành niên;
 - Con đã thành niên mà không có khả năng lao động

4.2. Diện thừa kế bắt buộc và điều kiện được hưởng thừa kế bắt buộc

- Điều kiện được hưởng thừa kế bắt buộc
 - Các điều kiện chung về thừa kế:
 - Không từ chối hưởng di sản: Điều 642 BLDS 2005, Điều 620 BLDS 2015
 - Không mất quyền hưởng di sản: Điều 643 BLDS, Điều 621 BLS 2015
 - Điều kiện đặc thù: nếu di sản được chia theo pháp luật, người thuộc diện thừa kế bắt buộc không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất thừa kế theo pháp luật.

4. Quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

- 4.1. Khái niệm quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc
- 4.2. Diện thừa kế bắt buộc và điều kiện được hưởng thừa kế bắt buộc
- 4.3. Các bước chia thừa kế bắt buộc và xác định giá trị của một suất thừa kế bắt buộc

1.2. Các bước chia thừa kế bắt buộc và xác định giá trị của một suất thừa kế bắt buộc

- Thực hiện di chúc
- Chia thừa kế phần di sản còn lại (nếu có)
- Xác định giá trị của một suất thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc:

Một suất thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật.

- Xác định những người thuộc diện thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng di sản
- Trích phần di sản thừa kế của những người thừa kế khác bù cho những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc (nếu có)

Chương II. Pháp luật về quyền thừa kế

Bài 1. Tổng quan về thừa kế

Bài 2. Thừa kế theo di chúc

Bài 3. Thừa kế theo pháp luật

Bài 4. Thực hiện quyền hưởng di sản

Bài 3. Thừa kế theo pháp luật

1. Tổng quan về thừa kế theo pháp luật
2. Người thừa kế theo pháp luật
3. Thừa kế thế vị

1. Tổng quan về thừa kế theo pháp luật

- **Khái niệm**

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định (Điều 674 BLDS 2005, Điều 649 BLDS 2015).

1. Tổng quan về thừa kế theo pháp luật

- **Những trường hợp thừa kế theo pháp luật:** Điều 675 BLDS 2005, Điều 650 BLDS 2015
 - Toàn bộ di sản thừa kế được chia cho những người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp:
 - Không có di chúc;
 - Có di chúc nhưng di chúc không hợp pháp;
 - Tất cả những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; nếu người thừa kế là cơ quan, tổ chức thì cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;
 - Những người thừa kế theo di chúc không có quyền hưởng di sản;
 - Những người thừa kế theo di chúc từ chối quyền hưởng di sản.

1. Tổng quan về thừa kế theo pháp luật

- **Những trường hợp thừa kế theo pháp luật:** Điều 675 BLDS 2005, Điều 650 BLDS 2015
 - Một phần di sản thừa kế chia theo pháp luật, còn một phần vẫn được chia theo di chúc.
 - Áp dụng thừa kế theo pháp luật trong trường hợp một phần di sản không được định đoạt trong di chúc;
 - Áp dụng thừa kế theo pháp luật trong trường hợp một phần di sản có liên quan đến phần di chúc không hợp pháp;
 - Áp dụng thừa kế theo pháp luật trong trường hợp phần di sản liên quan đến những người thừa kế theo di chúc nhưng họ chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;
 - Áp dụng thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản.

Bài 3. Thừa kế theo pháp luật

1. Tổng quan về thừa kế theo pháp luật
2. Người thừa kế theo pháp luật
3. Thừa kế thế vị

2. Người thừa kế theo pháp luật

Dựa vào quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;
- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Người thừa kế theo pháp luật

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

(Điều 676 BLDS 2005, Điều 651 BLDS 2015)

Bài 3. Thừa kế theo pháp luật

1. Tổng quan về thừa kế theo pháp luật
2. Người thừa kế theo pháp luật
3. Thừa kế thế vị

3. Thừa kế thế vị

- **Khái niệm:** Điều 677 BLDS 2005, Điều 652 BLDS 2015
- **Những người thừa kế thế vị:**
 - Cháu được thừa kế thế vị di sản của ông bà
 - Chắt được thừa kế thế vị di sản của các cụ
- **Lưu ý:**
 - Thừa kế thế vị chỉ được áp dụng đối với phần di sản được chia theo quy định của pháp luật, không áp dụng đối với phần di sản được định đoạt theo di chúc.
 - Thừa kế thế vị chỉ được áp dụng cho trường hợp con (cháu) trực hệ chết trước.
 - Những người thừa kế thế vị được hưởng chung phần di sản. Phần di sản này được chia đều cho các cháu (chắt) là những đồng thừa kế thế vị (nếu có nhiều người thừa kế cùng hàng).

Chương II. Pháp luật về quyền thừa kế

Bài 1. Tổng quan về thừa kế

Bài 2. Thừa kế theo di chúc

Bài 3. Thừa kế theo pháp luật

Bài 4. Thực hiện quyền hưởng di sản

Bài 4. Thực hiện quyền hưởng di sản

1. Chuyển giao di sản
2. Quản lý tài sản có
3. Thanh toán nợ di sản
4. Phân chia di sản

1. Chuyển giao di sản

- **Thể thức chuyển giao di sản:** Điều 638 BLDS 2005, Điều 616 BLDS 2015
 - Quản lý chính thức
 - Quản lý thực tế
- **Tính chất tùy nghi của việc chuyển giao**

Quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác (Điều 642 BLDS 2005, Điều 620 BLDS 2015).

Bài 4. Thực hiện quyền hưởng di sản

1. Chuyển giao di sản
2. Quản lý tài sản có
3. Thanh toán nợ di sản
4. Phân chia di sản

2. Quản lý tài sản có

Bao gồm việc quản lý chính thức và quản lý thực tế di sản.

Quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản: Điều 639 và 640 BLDS 2005, Điều 617, 618 BLDS 2015.

Bài 4. Thực hiện quyền hưởng di sản

1. Chuyển giao di sản
2. Quản lý tài sản có
3. Thanh toán nợ di sản
4. Phân chia di sản

3. Thanh toán nợ di sản

- Thứ tự ưu tiên thanh toán: Điều 683 BLDS 2005, Điều 658 BLDS 2015
- Người có nghĩa vụ thanh toán:
Người thừa kế của người để lại di sản
- Giới hạn thanh toán: Điều 637 BLDS 2005, Điều 615 BLDS 2015
- Thứ tự cắt giảm để trả nợ:
 - Về nguyên tắc, di sản không bao gồm nợ. Do vậy, phải trả nợ trước khi chia di sản. Sau khi trả nợ xong, phần còn lại là di sản thừa kế.
 - Việc thanh toán bị chi phối bởi nguyên tắc bình đẳng. Theo đó, người thừa kế có nghĩa vụ trả nợ tương ứng với phần di sản mà mình được hưởng.
 - Người hưởng di sản theo di tặng hoặc di sản dùng vào việc thờ cúng thì không phải trả nợ, trừ khi toàn bộ di sản không đủ để trả nợ.

Bài 4. Thực hiện quyền hưởng di sản

1. Chuyển giao di sản
2. Quản lý tài sản có
3. Thanh toán nợ di sản
4. Phân chia di sản

4. Phân chia di sản

- Nguyên tắc phân chia: Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bất cứ lúc nào.

Ngoại lệ:

- Hạn chế phân chia di sản theo ý chí của người để lại di sản hoặc ý chí của người thừa kế;
- Hạn chế phân chia di sản theo ý chí của người làm luật.

(Điều 686 BLDS 2005, Điều 661 BLDS 2015)

4. Phân chia di sản

- Thủ tục phân chia di sản
 - Phân chia di sản theo thỏa thuận;
 - Thủ tục tự khai nhận di sản;
 - Phân chia di sản theo thủ tục tư pháp.
- Căn cứ phân chia di sản
 - Phân chia di sản theo di chúc
 - Phân chia di sản theo pháp luật
 - Phân chia di sản trong trường hợp thừa kế thế vị và thừa kế chuyển tiếp
- Hình thức phân chia di sản: khoản 2 Điều 685 BLDS 2005, khoản 2 Điều 660 BLDS 2015
 - Phân chia di sản bằng hiện vật
 - Phân chia di sản theo giá trị bằng tiền